

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	3
1. Tên chủ cơ sở:	3
2. Tên cơ sở	3
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	5
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở:	13
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	15
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng	15
4.2. Nhu cầu tiêu thụ điện, nước	16
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	18
5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở	18
5.2. Các thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất của Cơ sở	20
5.3. Tổ chức quản lý thực hiện dự án	21
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	23
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	23
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	23
2.1. Môi trường không khí	23
2.2. Môi trường nước	24
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	25
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	25
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	25
+ Nước mưa trên mái nhà xưởng được đi qua lưới chắn rác để thu gom và loại bỏ toàn bộ rác thải có kích thước lớn sau đó d	25
1.2. Thu gom, thoát nước thải	26
1.3 Xử lý nước thải	30
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	36
2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi	36
2.2 Hệ thống xử lý khí thải công đoạn luyện cao su	38
2.3. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xuất dải và làm mát cao su	40
2.4. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác	42
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	43
3.1 Chất thải rắn sinh hoạt	43

3.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	44
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	45
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	48
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	49
6.1. Hệ thống xử lý nước thải	49
6.2. Hệ thống xử lý khí thải	49
6.3. Khu lưu giữ chất thải	49
6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	50
6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động.....	50
6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn giao thông.....	51
6.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm.....	51
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	51

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG..... 53

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:.....	53
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	54
2.1 Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than 2 tấn hơi/h	54
2.2 Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn luyện cao su	55
2.3 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xuất dãi và làm mát cao su.....	55
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	56
4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại57	
5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	57
6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải:	57
6.1 Đối với chất thải rắn sinh hoạt	57
6.2 Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	57
6.3 Đối với chất thải nguy hại	58
7. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường:	59
7.1 Yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường	59
Dự án không thuộc trường hợp phải cải tạo, phục hồi môi trường.	59
7.2 Yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học.....	59
7.3. Các nội dung chủ dự án cơ sở tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	59

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... 60

1. Tổng hợp kết quả lấy mẫu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.	60
2. Tổng hợp kết quả lấy mẫu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải.	62

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 69

1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	69
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	69
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	69
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	69
2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	69

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	70
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	71
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường ...	71
2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.....	71
2.1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	71
2.2. Các cam kết khác	71

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
QH	Quốc hội
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
WHO	Tổ chức y tế thế giới
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
BYT	Bộ Y tế
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
CTTT	Chất thải thông thường
CTNH	Chất thải nguy hại
HTXL	Hệ thống xử lý
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NTSX	Nước thải sản xuất
SP	Sản phẩm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1: Tọa độ khu vực dự án.....	4
Bảng 1. 2 Sản phẩm của cơ sở.....	13
Bảng 1. 3: Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất sản phẩm của Nhà máy	15
Bảng 1. 4: Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở.....	17
Bảng 1. 5: Các hạng mục công trình của cơ sở.....	18
Bảng 1. 6: Danh mục, máy móc, thiết bị chính của cơ sở	20
Bảng 3. 1: Bảng thông số kỹ thuật của HTXL nước thải sinh hoạt tập trung	34
Bảng 3. 2: Định mức hóa chất dùng cho HTXLNT tập trung của nhà máy	35
Bảng 3. 3: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải cho lò hơi	37
Bảng 3. 4: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn luyện cao su.....	39
Bảng 3. 5: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn xuất giải và làm mát cao su	41
Bảng 3. 6: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở	44
Bảng 3. 7: Danh mục các chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	45
Bảng 3. 8: Nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp	52
Bảng 4. 1: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	53
Bảng 4. 2: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	54
Bảng 4. 3: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	55
Bảng 4. 4: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	56
Bảng 4. 5: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	56
Bảng 4. 6: Giá trị giới hạn đối với độ rung.....	56
Bảng 5. 1: Kết quả VHTN HTXL nước thải sinh hoạt giai đoạn hiệu chỉnh	60

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. 1: Vị trí Nhà máy	4
Hình 1. 2: Quy trình sản xuất dây và cáp điện.....	7
Hình 1. 3: Quy trình luyện cao su	11
Hình 1. 4: Một số sản phẩm của cơ sở.....	14
Hình 1. 5: Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở.....	18
Hình 1. 6: Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý của cơ sở.....	22
Hình 3. 1: Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở.....	25
Hình 3. 2: Sơ đồ xử lý nước làm mát tái tuần hoàn	26
Hình 3. 3: Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt hiện tại của Công ty	27
Hình 3. 4: Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ	28
Hình 3. 5: Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh.....	28
Hình 3. 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	29
Hình 3. 7: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung.....	32
Hình 3. 8: Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải tập trung	36
Hình 3. 9: Hệ thống xử lý khí thải tại lò hơi 2T/h	36
Hình 3. 10: Hệ thống xử lý khí thải công đoạn luyện cao su	39
Hình 3. 11: Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn luyện cao su	40
Hình 3. 12: Hệ thống xử lý bụi từ máy xuất dải và làm mát cao su	41
Hình 3. 13: Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xuất dải và làm mát cao su.....	42
Hình 3. 14: Khu lưu giữ chất thải thông thường.....	45
Hình 3. 15: Hình ảnh khu lưu giữ CTNH	47

MỞ ĐẦU

Dự án đầu tư xây dựng “Nhà máy dây và cáp điện Ngọc Khánh” được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp Quyết định số 38/QĐ-UB ngày 11 tháng 01 năm 2005 chấp thuận dự án “Nhà máy dây và cáp điện Ngọc Khánh” của Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh tại khu đất có diện tích 30.000m² thuộc xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường tại Phiếu xác nhận số 25/PXN-TNMT ngày 17/7/2006.

Năm 2008, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 05101000145, chứng nhận lần đầu ngày 29/9/2008 cho Dự án mở rộng “Nhà máy dây và cáp điện Ngọc Khánh” tại khu đất có diện tích 39.700 m² thuộc xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với mục tiêu sản xuất các loại dây điện hạ thế vách mỏng cho ngành công nghiệp ô tô; sản xuất các loại dây, cáp điện công nghiệp và dân dụng; quy mô 750.000 km dây/năm. Dự án đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư mở rộng Nhà máy dây và cáp điện Ngọc Khánh tại Quyết định số 276/QĐ-STNMT ngày 08/12/2010 .

Năm 2009, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đầu tư mã số 05101000228, chứng nhận lần đầu ngày 27/7/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 24/10/2012 cho Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất và lắp ráp điện tử, điện lạnh” tại khu đất có diện tích 48.689m² thuộc xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với mục tiêu sản xuất, lắp ráp đồ điện, điện tử, điện lạnh gia dụng, cho thuê nhà xưởng công nghiệp với quy mô điều hòa 4.700 bộ/năm; ti vi, mà hình máy tính: 38.000 chiếc/năm; tủ lạnh: 17.300 chiếc/năm; đầu DVD: 20.000 chiếc/năm; đầu VCD: 10.000 chiếc/năm; lò vi sóng: 10.000 chiếc/năm; xây dựng nhà xưởng công nghiệp cho thuê: 20.000m². Dự án đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho 03 dự án của Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh tại Quyết định số 275/QĐ-STNMT ngày 09/09/2014.

Dự án có tổng vốn đầu tư là 325.780.000.000 đồng - dự án thuộc nhóm B được phân loại theo tiêu chí tại khoản 1, điều 9, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019. Dự án thuộc mục số 17, mức III, phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Theo khoản 1, điều 39 và theo mục c, khoản 3,

điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét tiếp nhận, trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Dây và cáp điện Ngọc Khánh tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho 03 dự án đầu tư “Nhà máy dây và cáp điện Ngọc Khánh”; dự án đầu tư mở rộng “Nhà máy dây và cáp điện Ngọc Khánh” và dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất và lắp ráp điện tử điện lạnh” theo hướng dẫn tại phụ lục X, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường trình cơ quan quản lý Nhà nước về BVMT xem xét cấp Giấy phép môi trường.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

+ Tên chủ dự án: **CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN NGỌC KHÁNH**

+ Địa chỉ văn phòng: Thôn An Lạc, Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Quang Tuấn**;

+ Chức vụ: Giám đốc;

+ Điện thoại: 0221.3217776;

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900237594 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21 tháng 11 năm 2018;

+ Quyết định số 38/QĐ-UB ngày 11 tháng 01 năm 2005 chấp thuận dự án “*Nhà máy dây và cáp điện Ngọc Khánh*” của Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp.

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 05101000145, chứng nhận lần đầu ngày 29/9/2008 cho *Dự án mở rộng “Nhà máy dây và cáp điện Ngọc Khánh”* của Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp.

+ Giấy chứng nhận đầu tư mã số 05101000228, chứng nhận lần đầu ngày 27/7/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 24/10/2012 cho Dự án đầu tư “*Nhà máy sản xuất và lắp ráp điện tử, điện lạnh*” của Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp.

2. Tên cơ sở:

+ Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư “*Nhà máy dây và cáp điện Ngọc Khánh*”; Dự án mở rộng “*Nhà máy dây và cáp điện Ngọc Khánh*” và Dự án đầu tư “*Nhà máy sản xuất và lắp ráp điện tử, điện lạnh*”

+ Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Dự án được thực hiện trên 3 khu đất liền kề nhau có tổng diện tích 120.426 m² thuộc địa bàn thôn An Lạc, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm.

Phía Tây Bắc: giáp đất canh tác;

Phía Đông Nam: giáp hành lang bảo vệ đường 206;

Phía Đông Bắc: giáp ruộng đất công nghiệp;

Phía Tây Nam: giáp Công ty Đức Hòa và ruộng thủy lợi;



Hình 1. 1: Vị trí Nhà máy

Bảng 1. 1: Tọa độ khu vực dự án

Điểm 1	X = 2315995,80	Y = 553257,08
Điểm 2	X = 2316105,32	Y = 553370,1
Điểm 3	X = 2316267,35	Y = 553180,08
Điểm 4	X = 2316164,38	Y = 553073,91
Điểm 5	X = 2316139,16	Y = 553045,38
Điểm 6	X = 2316276,5	Y = 552995,35
Điểm 7	X = 2316450,64	Y = 551943,12
Điểm 8	X = 2316382,20	Y = 553298,9
Điểm 9	X = 2316220,5	Y = 553483,41

****) Mối tương quan của dự án đối với các đối tượng xung quanh***

- Giao thông: Dự án nằm gần đường quốc lộ 5B về phía Nam, vì vậy điều kiện giao thông tương đối thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên, nhiên vật liệu và tiêu thụ ra vào công ty, thuận lợi cho hàng hóa được lưu thông ra các tỉnh lân cận.

- Thủy văn: Cảnh vị trí thực hiện dự án về phía Đông có mương thoát nước của khu vực chảy ra sông Kim Sơn, đây cũng là nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án.

- Khu dân cư: nằm cách dự án khoảng 2km về phía Tây dự án. Do đó hoạt động của dự án ít có tác động đến người dân sống xung quanh khu vực dự án.

- Di tích văn hoá – lịch sử: Trong khu vực dự án không có công trình kiến trúc, công trình Quốc gia và di tích lịch sử văn hoá.

***) Các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:**

+ Giấy phép môi trường số 959/GPMT-UBND do UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26/4/2023

+ Văn bản số 583/UBND-KT2 về việc đính chính nội dung giấy phép môi trường số 959/GPMT-UBND ngày 26/4/2023

***) Quy mô của dự án đầu tư:**

+ Dự án có tổng vốn đầu tư 325.780.000.000 VNĐ ((phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án đầu tư nhóm B (dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng)

Theo Quyết định số 38/QĐ-UB ngày 11 tháng 01 năm 2005; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 05101000145, chứng nhận lần đầu ngày 29/9/2008; Giấy chứng nhận đầu tư mã số 05101000228, chứng nhận lần đầu ngày 27/7/2009 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp thì cơ sở thực hiện mục tiêu sản xuất các loại dây điện hạ thế vách mỏng cho ngành công nghiệp ô tô; sản xuất các loại dây, cáp điện công nghiệp và dân dụng với quy mô 760.760km dây/năm; sản xuất, lắp ráp đồ điện, điện tử, điện lạnh gia dụng với quy mô điều hòa 4.700 bộ/năm; ti vi, màn hình máy tính:38.000 chiếc/năm; ủ lạnh:17.300 chiếc/năm; đầu DVD:20.000 chiếc/năm; đầu VCD:10.000 chiếc/năm; lò vi sóng:10.000 chiếc/năm; cho thuê nhà xưởng: 20.000m² . Như vậy, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại mục 17, cột 3, phụ lục II, nghị định 08/2022/NĐ-CP do đó cơ sở có tiêu chí môi trường thuộc dự án nhóm I.

Tuy nhiên, quá trình hoạt động sản xuất của dự án có sự thay đổi về công nghệ sản xuất, bổ sung thêm công đoạn chiếu xạ cho sản phẩm trước khi xuất bán. Căn cứ vào điểm b, khoản 3 điều 44 Luật Bảo vệ môi trường 2020 dự án thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

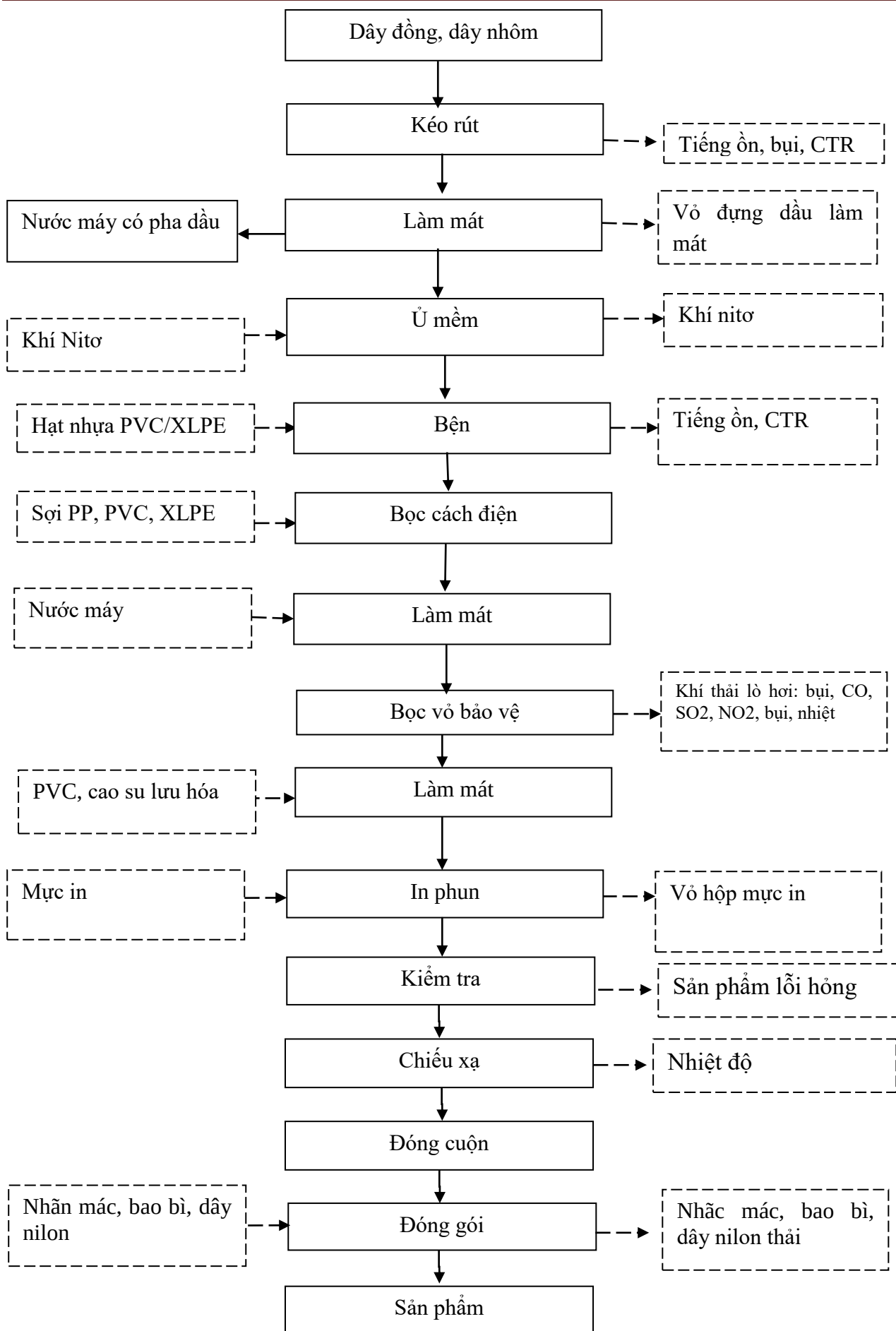
Mục tiêu của Nhà máy 1 và nhà máy 2: sản xuất các loại dây điện hạ thế vách mỏng cho ngành công nghiệp ô tô; sản xuất các loại dây, cáp điện công nghiệp và dân dụng với Công suất của Nhà máy số 1 là 10.760 km dây/năm và nhà máy số hai là 750.000 km dây/năm cho cả hai loại nhóm sản phẩm (các loại dây và

cáp điện dân dụng và công nghiệp, dây điện cho ngành công nghiệp ô tô)

Mục tiêu của nhà máy 3: sản xuất, lắp ráp đồ điện, điện tử, điện lạnh gia dụng, cho thuê nhà xưởng công nghiệp với quy mô điều hòa 4.700 bộ/năm; ti vi, mà hình máy tính: 38.000 chiếc/năm; tủ lạnh: 17.300 chiếc/năm; đầu DVD: 20.000 chiếc/năm; đầu VCD: 10.000 chiếc/năm; lò vi sóng: 10.000 chiếc/năm; xây dựng nhà xưởng công nghiệp cho thuê: 20.000m². Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất Giấy phép Môi trường này, Nhà máy số 3 không thực hiện mục tiêu sản xuất, lắp ráp đồ điện, điện tử, điện lạnh gia dụng mà chỉ còn mục tiêu cho thuê nhà xưởng: 20.000 m²

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

3.2.1 Quy trình sản xuất dây và cáp điện:



Hình 1. 2: Quy trình sản xuất dây và cáp điện

Thuyết minh quy trình:

Nguyên vật liệu chính cấu thành nên các sản phẩm trên là các vật liệu truyền thống sử dụng trong công nghệ sản xuất dây và cáp truyền tải điện năng, bao gồm đồng hoặc nhôm làm ruột dẫn điện, nhựa PVC (polyvinyl chloride) hoặc XLPE (Cross-link Polyethylene) làm vỏ cách điện và vỏ bảo vệ.

Các vật liệu phụ khác như: lớp băng quấn bảo vệ bằng thép hoặc nhôm, lớp độn định hình bằng sợi PP, bột chống dính... sẽ được cấu thành vào sản phẩm tùy theo quy cách kỹ thuật, công nghệ sản xuất của từng sản phẩm đó.

Kéo rút: Dây đồng hoặc nhôm nguyên liệu mua về thường có đường kính theo quy cách của nhà sản xuất (thường là dây f8,0mm hoặc f3,0 mm). Để có các cỡ dây có đường kính phù hợp với mỗi sản phẩm, dây đồng (nhôm) nguyên liệu sẽ được kéo rút để thu nhỏ dần đường kính đồng thời kéo dài chiều dài dây qua các máy như máy kéo thô (làm nhỏ đường kính dây đồng từ f8,0mm xuống các kích thước theo yêu cầu), và máy kéo tinh (làm nhỏ đường kính dây đồng từ f1,2mm xuống các kích thước theo yêu cầu).

Trong quá trình kéo rút dây đồng, hệ thống bơm dầu tuần hoàn sẽ bơm dầu làm mát vào đầu khuôn rút, làm giảm nhiệt sinh ra do ma sát, bôi trơn và bảo vệ khuôn. Hệ thống bơm dầu tuần hoàn này lắp cho từng thiết bị và không thải ra ngoài.

Ủ mềm: Quy trình ủ mềm dây đồng hoặc nhôm nguyên liệu nhằm phục hồi độ mềm dẻo và sáng bóng của dây sau công đoạn kéo rút, trước khi đưa sang công đoạn bện và bọc nhựa. Môi trường để ủ đồng (nhôm) là lò ủ chứa khí Nitơ ở nhiệt độ cao. Quá trình ủ đồng cũng cần hệ thống bơm nước làm mát để bảo vệ gioăng cao su của nắp nồi ủ khỏi hư hỏng do nhiệt. Nước sử dụng trong công đoạn này chỉ làm mát nên được thải xuống đường thoát nước chung.

Bện: Bện là công đoạn tạo dây mạch cho quá trình bọc vỏ cách điện hoặc vỏ bảo vệ tiếp theo. Tùy theo từng nhóm sản phẩm với quy cách kỹ thuật và các bước công nghệ sản xuất khác nhau, có thể sử dụng các công nghệ bện sau:

Bện đồng mềm (bện rối): dùng trong sản xuất dây phôi của nhóm sản phẩm dây điện mềm, sử dụng máy bện nhiều sợi (từ 29 – 75 sợi).

Bện đồng cứng: dùng trong sản xuất dây phôi của nhóm sản phẩm cáp điện sử dụng máy bện nhiều sợi (từ 7 -37 sợi).

Bện nhóm (vặn xoắn): dùng trong công đoạn bện nhóm, sử dụng máy bện vặn xoắn 4 bobbin: Tọa nhóm ruột dẫn điện trước khi bọc vỏ bảo vệ đối với nhóm

sản phẩm cáp điện (SP1), trong công đoạn này, các lõi cáp được vặn chặt với nhau với bước xoắn phù hợp theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đồng thời các sợi PP (Polpropylene) sẽ được dùng để định hình tạo một tiết diện tròn cho lõi cáp. Đối với các sản phẩm cáp điện (SP1) có quần áo giáp kim loại bảo vệ thì các lớp băng nhôm hoặc thép cũng được thiết kế lắp trong máy bện vặn xoắn.

Bọc vỏ cách điện: Sau công đoạn bện mạch, dây phôi được chuyển sang công đoạn bọc vỏ cách điện:

Sản phẩm cáp điện lực ruột đồng: Có kết cấu CU/XLPE/PVC, điện áp làm việc từ 600V đến 1000V. Nhóm sản phẩm này trước đây thường được cách điện bằng PVC, hiện nay thường sử dụng vật liệu mới là XLPE. Do có tính chất cách điện cao hơn nên chiều dày cách điện của XLPE cũng nhỏ hơn PVC dẫn đến kích thước cáp nhỏ hơn, giảm khối lượng cáp, tiết kiệm nguyên vật liệu.

Sản phẩm dây điện mềm: Nhóm sản phẩm dây điện mềm (SP2) có kết cấu Cu/PVC/PVC, điện áp làm việc từ 300V – 500V nên vật liệu để làm vỏ bọc cách điện dùng nhựa PVC. Hai lõi pha của sản phẩm được bọc hai màu thường là đen và trắng để phân biệt khi sử dụng đấu nối thiết bị.

Bọc vỏ bảo vệ: Bọc vỏ bảo vệ cho dây và cáp điện nhằm mục đích: bảo vệ toàn bộ lõi dây (cáp) bao gồm cả ruột dẫn và phần cách điện khỏi các tác động bên ngoài làm ảnh hưởng đến chất lượng hoặc giảm tuổi thọ của ruột dẫn, dùng để thể hiện thông tin về sản phẩm (in tên sản phẩm, quy cách, nhà sản xuất, số mét đánh dấu...), tạo hình thức thẩm mỹ cho sản phẩm.

Sản phẩm cáp điện (SP1): Sản phẩm cáp điện nhãn hiệu GOLDCUP được bọc một lớp vỏ bảo vệ PVC màu đen và các thông tin về sản phẩm cũng được in như đối với dây điện.

Sản phẩm dây điện mềm (SP2): Sản phẩm dây điện mềm nhãn hiệu GOLDCUP được bọc một lớp vỏ bảo vệ PVC với hai màu vàng hoặc đỏ, trong quá trình bọc giữa lớp vỏ bảo vệ và các lõi dây được chạy qua một lớp bột chống dính. Dây điện thành phẩm khi bọc xong sẽ có lớp vỏ bảo vệ bóng, dai, bám chắc vào lõi dây nhưng vẫn có thể tách ra một cách dễ dàng khi đấu nối, lắp đặt.

In: Các thông tin về sản phẩm in trên dây bằng kỹ thuật in liền nét (khác với công nghệ in chấm bằng máy in phun điện tử) với giá thành rẻ hơn và tạo giá trị thẩm mỹ cao hơn.

Kiểm tra: Sản phẩm sau khi qua công đoạn In được công nhân kiểm tra, nếu có sản phẩm lỗi sẽ tiến hành phân loại và quay trở lại quá trình sản xuất từ đầu.

Chiếu xạ: Sản phẩm sau khi qua công đoạn kiểm tra được qua công đoạn chiếu xạ, quá trình chiếu xạ vào dây cáp nhằm làm tăng tính bền của lớp vỏ dây cáp. Quá trình chiếu xạ được thực hiện bởi chùm Electron năng lượng tối đa 2,0 MeV, cường độ dòng phát cực đại 50 mA, cao thông qua sự truyền của máy gia tốc điện tử tác động lên lớp cách điện của dây cáp trong thời gian 2-4s. Quá trình chiếu xạ được thực hiện liên tục, hoạt động của máy chiếu xạ vào dây cáp có phát sinh ra hơi ozon do tác động của chùm năng lượng vào bề mặt cao su của dây cáp. Hơi ozon được thu lại theo đường ống thoát nhiệt D600 ra ngoài môi trường.

Ống thoát hơi ozon được lắp đặt tại vị trí có tọa độ:

$$X (m) = 2316370 \quad Y (m) = 553258$$

Cáp được chiếu xạ có khả năng chịu nhiệt mạnh và có thể đạt nhiệt độ cao hơn trong quá trình hoạt động. Đồng thời, sợi cáp được chiếu xạ sẽ không thải ra khí độc khi đốt, không gây hại thứ cấp cho không khí và môi trường, đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn phòng cháy chữa cháy hiện đại.

Ngoài ra, nó còn có tính chất dẫn điện tốt, trong quá trình sử dụng không dễ bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ. Vì vậy, nó được sử dụng như một sản phẩm mới có tính bảo vệ môi trường và độ an toàn cao trong các lĩnh vực hiện đại.

Đóng gói, nhập kho thành phẩm: kết thúc quá trình chiếu xạ sản phẩm được chạy theo dây Các sản phẩm trên được đóng gói theo quy định của các tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng. Các loại cáp nhỏ có thể quấn từ 300-500m/ Rulô, các loại cáp lớn hơn từ 800 – 1000m/Rulô. Các loại cáp điện 02 ruột thường được đóng gói thành 200m/ cuộn.

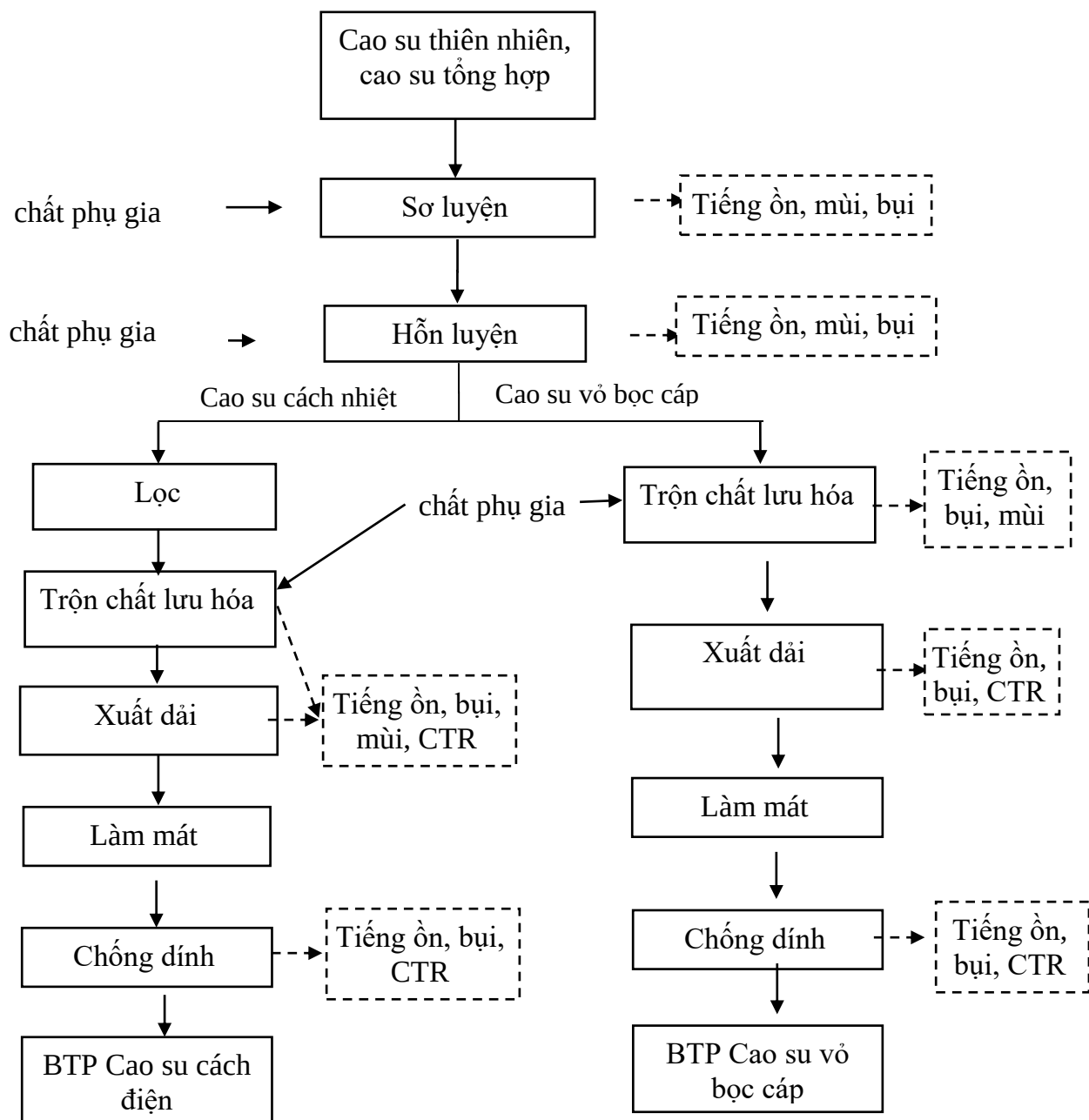
Sản phẩm dây điện mềm: được đóng gói thành cuộn bằng máy đóng gói tự động, chiều dài 100-200m/ cuộn. Bên ngoài được quấn bằng bao Plastic. Cáp điện sau khi đóng gói được phun sơn lên ru-lô các nội dung: Nhà sản xuất, tên sản phẩm, số lượng... Dây điện trước khi bao gói đều được băng đầu bảo quản và có gắn nhãn mác hàng hóa bên ngoài.

Đơn vị quản lý, vận hành máy chiếu xạ: Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh



Hình ảnh thiết bị chiếu xạ dự kiến lắp đặt

3.2.2 Quy trình luyện cao su:



Hình 1. 3: Quy trình luyện cao su

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu quá quá trình luyện cao su tại nhà máy là Cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp. Hỗn hợp cao su sau khi định lượng sẽ được bổ sung thêm một số hóa chất phụ gia theo quy định được đưa đi sơ luyện và hỗn luyện và trộn chất lưu hóa để trở thành cao su trạng thái dẻo, mạch bị cắt thành các mạch ngắn hơn đồng thời kết hợp trộn thêm nhiều loại hóa chất khác nhau để hóa chất khuếch tán, thấm đều vào trong hỗn hợp cao su nhằm biến đổi cấu tạo, cải thiện các cơ tính vốn có như bền dẻo, đàn hồi, chịu lực, cũng như khả năng chịu nhiệt lớn hơn.

Sau khi trộn chất lưu hóa, bán thành phẩm cao su được đưa qua dàn xuất dải và làm mát trước khi chuyển sang công đoạn bọc.

Đối với bán thành phẩm cao su cách điện để loại bỏ triệt để tạp chất thì sau khi hỗn luyện bán thành phẩm cao su được đưa qua máy lọc sau đó mới qua công đoạn trộn chất lưu hóa.

3.2.3 Với mục tiêu cho thuê nhà xưởng

Đối với mục tiêu cho thuê xưởng, Công ty chỉ tiến hành cho thuê nhà xưởng đối với các loại hình sản xuất tương tự dự án và làm kho lưu giữ hàng hóa. Cam kết không lưu giữ hóa chất, hàng hóa có nguy cơ cháy nổ cao, ô nhiễm, độc hại. Công ty ưu tiên cho thuê để làm kho lưu giữ các loại hàng hóa như: Nước đóng chai, bao bì nilon,... Do đó nhu cầu công nhân đối với các loại hình này là không lớn.

Dự án sử dụng 20.000 m² nhà xưởng cho các đơn vị có nhu cầu thuê. Trách nhiệm của Chủ dự án: thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của các đơn vị thuê nhà xưởng theo đúng quy định của pháp luật, và xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường tiếp nhận.

Trách nhiệm của đơn vị thuê nhà xưởng: trả phí thu gom, đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống xử lý nước thải của Dự án. Thực hiện các thủ tục hành chính về môi trường theo quy định.

Ngoài ra, các đơn vị thuê nhà xưởng sẽ có trách nhiệm tự thu gom và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất của mình và thuê đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Bảng 1. 2 Sản phẩm của cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khối lượng
Nhà máy I			
1	CAVS 0,3	m/năm	2.100.000
2	CAVS 0,5	m/năm	1.900.000
3	CAVS 0,85	m/năm	1.500.000
4	CAVS 1,25	m/năm	500.000
5	AVS 3	m/năm	10.000
6	AVS 5	m/năm	25.000
7	AVSS 2F	m/năm	25.000
8	CIVUS 0,35	m/năm	1.500.000
9	CIVUS 0,5	m/năm	1.500.000
10	CIVUS 0,75	m/năm	1.000.000
11	CIVUS 1.0	m/năm	400.000
12	CIVUS 1,25	m/năm	300.000
Nhà máy II			
1	Dây điện 1x1.5	m/năm	39.144.000
2	Dây điện 1x2.5	m/năm	48.183.000
3	Dây điện 1x4.0	m/năm	20.916.000
4	Dây, cáp điện 1x16	m/năm	20.080.000
5	Dây, cáp điện 1x50	m/năm	4.537.000
6	Dây, cáp điện 1x120	m/năm	500.000
7	Dây, cáp điện 1x240	m/năm	5.000
8	Dây, cáp điện 2x1.5	m/năm	378.200.000
9	Dây, cáp điện 2x2.5	m/năm	185.320.000
10	Dây, cáp điện 2x4.0	m/năm	41.600.000
11	Dây, cáp điện 2x6.0	m/năm	9.800
12	Dây, cáp điện 2x10	m/năm	25.000
13	Cáp điện 3x4+2,5	m/năm	1.500.000
14	Cáp điện 3x16 +10	m/năm	150.000

15	Cáp điện 3x50 + 25	m/năm	25.000
16	Cáp điện 3x120 + 70	m/năm	10.000
17	Cáp điện 3x240 + 150	m/năm	5.000
Nhà máy III			
1	Nhà xưởng cho thuê	m ²	20.000



Dây cáp điện hạ thế



Dây cáp cao su

Dây điện ô tô

Hình 1. 4: Một số sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu chính của cơ sở được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1. 3: Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất sản phẩm của Nhà máy				
TT	Tên Vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ
Nhà máy 1				
1	Dây đồng	Tấn/năm	4.800	Thái Lan Việt Nam
2	Hạt nhựa PVC	Tấn/năm	4.800	Indonesia
3	Mực in sản phẩm	Kg/năm	730	Mỹ
4	Cao su băng khổ 200m, dày 2mm	Tấn/năm	120	Trung Quốc Hàn Quốc
5	Lớp độn định hình bằng sợi	Tấn/ năm	72	Việt Nam
6	Bìa carton, giấy bọc	Tấn/ năm	6	Việt Nam
7	Than	Tấn/ năm	360	Việt Nam
8	Dung dịch nhũ tương dầu làm mát	lít/ năm	720	Việt Nam
9	Khí Nito	m ³ /năm	12.000	Việt Nam
Nhà máy 2				
1	Dây đồng 8 mm	Tấn/ năm	4.200	Thái Lan Việt Nam
2	Dây đồng 2,6 mm	Tấn/ năm	120	Thái Lan Việt Nam
3	Dây nhôm 8 mm	Tấn/ năm	600	Công ty CFT
4	Dây nhôm 2,6 mm	Tấn/ năm	48	Việt Nam
5	Hạt nhựa XLPE	Tấn/ năm	60	Indonesia
6	Hạt nhựa PVC	Tấn/ năm	1440	Indonesia
7	Sợi PP, băng PP	Tấn/ năm	240	Việt Nam
8	Băng thép, băng nhôm	Tấn/ năm	240	Trung Quốc Hàn Quốc
9	Bìa carton, giấy bọc	Tấn/ năm	1,2	Việt Nam
10	Vỏ nylon	kg/tháng	600	Việt Nam

11	Xăng dầu cho phương tiện vận tải	m ³ /năm	2400	Việt Nam
12	Dầu mỡ bôi trơn	m ³ /năm	1200	Việt Nam
13	Mực in sản phẩm	Tấn/ năm	1	Mỹ
14	Dung dịch nhũ tương làm mát	m ³ /năm	0,24	Việt Nam
15	Than	Tấn/ năm	96	Việt Nam
16	Khí Nitơ	m ³ /năm	24.000	Việt Nam

** Nhu cầu sử dụng nhiên liệu đốt lò hơi*

- Lượng than đá sử dụng cho quá trình hoạt động của lò hơi vào khoảng 500 kg/ngày;

- Lượng củi nhóm lò sử dụng cho quá trình hoạt động của lò hơi vào khoảng 20 kg/ngày.

4.2. Nhu cầu tiêu thụ điện, nước

** Nhu cầu sử dụng điện năng:*

- Mục đích sử dụng điện: Điện được sử dụng cho tất cả các hoạt động của dự án: hoạt động của máy móc, thắp sáng, các thiết bị văn phòng,... Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của dự án, công ty sẽ làm hợp đồng trực tiếp với điện lực Văn Lâm và cung cấp điện cho dự án qua hệ thống điện lưới quốc gia.

Nhu cầu sử dụng điện: khoảng 6.000.000 KWh/năm.

** Nhu cầu sử dụng nước:*

Nguồn nước cấp dùng cho Công ty là nước sạch được do công ty Cổ phần Bitexco Nam Long cung cấp, nước phục vụ chủ yếu cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của dự án.

- Nước cấp cho sinh hoạt: Định mức cấp nước cho sinh hoạt của dự án áp dụng theo TCXDVN 33:2006 của Bộ xây dựng quy định 45 lít/ ca sản xuất, 25 lít/ suất ăn ca nước cấp cho sinh hoạt. Nhu cầu sử dụng lao động của dự án như sau:

+ Cấp nước cho dự án: Hiện tại số lao động làm việc ở dự án thường xuyên là 400 người. Ước tính lượng nước cấp khoảng 28m³/ngày đêm.

+ Cấp nước cho các đơn vị thuê nhà xưởng: Dự kiến, khi Công ty lấp đầy diện tích cho thuê nhà xưởng là 20.000 m² thì số lượng công nhân tại nhà xưởng cho thuê vào khoảng 100 người. Như vậy lượng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân tại nhà xưởng cho thuê ước tính khoảng 7 m³/ngày đêm.

=> Như vậy lượng nước cấp cho sinh hoạt tại dự án tổng khoảng 35 m³/ngày đêm

- Lượng nước dùng cho sản xuất dùng chủ yếu cấp trong quá trình làm mát không chứa dầu làm mát, lượng nước cung cấp ban đầu khoảng 110 m^3 , tuy nhiên nước này được quay vòng tuần hoàn lại để tiếp tục sử dụng, lượng nước bay hơi và hao hụt sẽ được bổ sung hàng ngày, lượng nước bổ sung hiện nay là khoảng $3,3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Lượng nước dùng cho sản xuất dùng chủ yếu cấp trong quá trình làm mát có chứa dầu làm mát, lượng nước cung cấp ban đầu khoảng 45 m^3 , tuy nhiên nước này được quay vòng tuần hoàn lại để tiếp tục sử dụng, lượng nước bay hơi và hao hụt sẽ được bổ sung hàng ngày, lượng nước bổ sung hiện nay là khoảng $1,35 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước dùng để cấp bổ sung cho lò hơi: Trong quá trình sản xuất, nước được lò hơi chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái hơi rồi cấp quá trình sản xuất với lượng nước bổ sung hằng ngày cho cả mục đích cấp hơi và mục đích cấp nước cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi khoảng $2,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

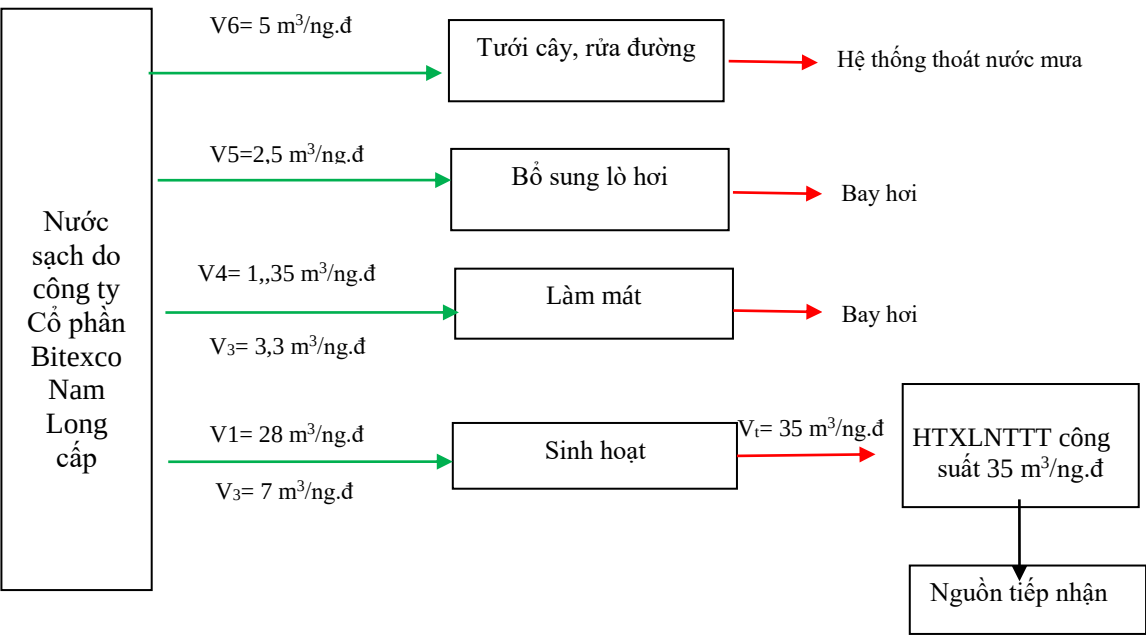
- Nước dùng cho hoạt động tưới cây, rửa đường trong khu vực nhà máy là $5,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước dùng cho PCCC: Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy được tính cho 01 đám cháy trong 2 giờ liên tục với lưu lượng $15 \text{ lít/giây/đám cháy}$. Tuy nhiên, lượng nước này không sử dụng thường xuyên, chỉ sử dụng trong khi có sự cố xảy ra. Nước dùng cho PCCC không được tính vào nhu cầu nước thường xuyên sử dụng của dự án mà Chủ dự án sẽ xây dựng bể chứa để dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy.

Bảng 1. 4: Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

TT	Nội dung	Lượng tiêu thụ ($\text{m}^3/\text{ngày đêm}$)
1	Nước cấp cho sinh hoạt của Công ty TNHH Ngọc Khánh	$V1 = 28$
2	Nước cấp cho sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng	$V2 = 7$
2	Nước cấp cho quá trình làm mát không chứa dầu làm mát	$V3 = 3,3$
3	Nước cấp bổ sung cho quá trình làm mát chứa dầu làm mát	$V4 = 1,35$
4	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	$V5 = 2,5$
5	Nước cấp cho tưới cây rửa đường	$V6 = 5$
Tổng		297,202

Sơ đồ cân bằng nước tại cơ sở như sau:



Hình 1. 5: Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Tổng hợp các hạng mục công trình chính, phụ trợ và công trình BVMT của cơ sở như sau:

Bảng 1. 5: Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích	Hiện trạng
Nhà máy 1				
1	Khu nhà xưởng sản xuất	m ²	9.000	Đã xây dựng
2	Khu nghỉ ca	m ²	700	Đã xây dựng
3	Kho nguyên vật liệu	m ²	2.000	Đã xây dựng
4	Kho thành phẩm	m ²	3.000	Đã xây dựng
5	Nhà để máy nén khí	m ²	50	Đã xây dựng
6	Khu văn phòng	m ²	700	Đã xây dựng
7	Nhà ăn cho công nhân	m ²	400	Đã xây dựng
8	Nhà vệ sinh cho công nhân	m ²	200	Đã xây dựng
9	Nhà để xe	m ²	700	Đã xây dựng
10	Nhà bảo vệ	m ²	40	Đã xây dựng
11	Bể nước sinh hoạt và PCCC	m ²	60	Đã xây dựng

12	Bể nước làm mát có dầu làm mát	m ²	35	Đã xây dựng
13	Bể nước làm mát không có dầu	m ²	60	Đã xây dựng
14	Đường đi, sân bãi	m ²	12.800	Đã xây dựng
15	Trạm điện	m ²	01	Đã xây dựng
16	Hệ thống cấp nước	Hệ thống	01	Đã xây dựng
17	Cổng, tường	Hệ thống	01	Đã xây dựng
18	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Hệ thống	01	Đã xây dựng
19	Hệ thống XLNT tập trung	Hệ thống	01	Đã xây dựng
Nhà máy 2				
1	Nhà điều hành	m ²	555	Đã xây dựng
2	Khu phụ trợ	m ²	370	Đã xây dựng
3	Nhà xưởng sản xuất	m ²	7.200	Đã xây dựng
4	Khu vệ sinh	m ²	200	Đã xây dựng
5	Nhà để xe	m ²	300	Đã xây dựng
6	Nhà bảo vệ	m ²	300	Đã xây dựng
7	Bể nước sinh hoạt và PCCC	m ²	30	Đã xây dựng
8	Bể nước làm mát có dầu làm mát	m ²	10	Đã xây dựng
9	Bể nước làm mát không có dầu	m ²	50	Đã xây dựng
10	Đường đi nội bộ	m ²	8.000	Đã xây dựng
11	Hệ thống thoát nước thải	Hệ thống	01	Đã xây dựng
12	Khu chứa rác thải	m ²	130	Đã xây dựng
13	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Hệ thống	01	Đã xây dựng
Nhà máy 3				
1	Khu văn phòng	m ²	1.500	Đã xây dựng
2	Khu nhà xưởng	m ²	15.000	Đã xây dựng
3	Nhà nghỉ ca	m ²	800	Đã xây dựng
4	Kho nguyên vật liệu	m ²	10.500	Đã xây dựng
5	Kho thành phẩm	m ²	6.000	Đã xây dựng
6	Nhà ăn cho công nhân	m ²	500	Đã xây dựng
7	Nhà vệ sinh cho công nhân	m ²	400	Đã xây dựng
8	Nhà để xe	m ²	1.200	Đã xây dựng
9	Nhà bảo vệ	m ²	20	Đã xây dựng
10	Bể nước sinh hoạt và PCCC	m ²	30	Đã xây dựng

11	Hệ thống cấp nước	Hệ thống	01	Đã xây dựng
12	Đường đi, sân bãi đỗ xe	m ²	14.000	Đã xây dựng
13	Trạm điện	m ²	50	Đã xây dựng
14	Cổng, tường rào, cây xanh	Hệ thống	01	Đã xây dựng

5.2. Các thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất của Cơ sở

Các thiết bị, máy móc chính của Cơ sở được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 1. 6: Danh mục, máy móc, thiết bị chính của cơ sở

TT	Tên máy	Đơn vị	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng
I	Nhà máy 1				
1	Dàn máy bọc dây điện	Dàn	12	Nhật bản	Hoạt động tốt
2	Máy bện dây đồng	Máy	28	Nhật bản	Hoạt động tốt
3	Máy kéo bện dây đồng liên hoàn	Máy	8	Nhật bản	Hoạt động tốt
4	Máy kéo rút dây đồng cỡ đại có bộ phận ủ đồng	Máy	6	Nhật bản/ Italya	Hoạt động tốt
5	Máy kéo rút dây đồng cỡ trung có bộ phận ủ đồng	Máy	5	Nhật bản	Hoạt động tốt
6	Máy kéo rút dây đồng cỡ tiểu có bộ phận ủ đồng	Máy	10	Italya	Hoạt động tốt
7	Máy kéo rút dây đồng 8 đường có bộ phận ủ đồng	Máy	3	Nhật bản/ Italya	Hoạt động tốt
8	Máy cắt cao su	Máy	2	Đài Loan	Hoạt động tốt
9	Máy lọc cao su	Máy	1	Đài Loan	Hoạt động tốt
10	Máy kẹp kéo	Máy	2	Nhật bản	Hoạt động tốt
11	Máy làm nguội và cán cao su	Máy	1	Đài Loan	Hoạt động tốt
12	Máy trộn 55 lít	Máy	1	Đài Loan	Hoạt động tốt
13	Máy cán cao su	Máy	3	Đài Loan	Hoạt động tốt
14	Thiết bị phòng kiểm định	Bộ	1	Nhật bản	Hoạt động tốt
15	Lò hơi 2tấn hơi/h	Chiếc	1	Việt Nam	Hoạt động tốt
16	Máy phát điện dự phòng 500KVA	Chiếc	1	Việt Nam	Hoạt động tốt
17	Máy bện dây đồng	Máy	28	Nhật bản	Hoạt động tốt
18	Máy kéo bện dây đồng liên hoàn	Máy	8	Nhật bản	Hoạt động tốt
19	Máy biến thế	Máy	4	Việt Nam	Hoạt động tốt
20	Tháp giải nhiệt	Máy	7	Đài Loan	Hoạt động tốt
21	Lò ủ chân không	Chiếc	1	Đài Loan	Hoạt động tốt
II	Nhà máy 2				
24	Dàn máy bọc 150mm	Cái	2	Đài Loan	Hoạt động tốt
25	Dàn máy bọc 90mm	Cái	2	Đài Loan	Hoạt động tốt
26	Dàn máy bọc 65mm	Cái	2	Đài Loan	Hoạt động tốt

TT	Tên máy	Đơn vị	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng
27	Máy kéo đại từ 8mm-2,6mm	Cái	1	Đài Loan	Hoạt động tốt
28	Máy kẹp trung từ 2,6-0,18mm	Cái	2	Đài Loan	Hoạt động tốt
29	Máy bện nhiều sợi (bện rối)	Cái	10	Đài Loan	Hoạt động tốt
30	Máy bện xô xin 800	Cái	10	Đài Loan	Hoạt động tốt
31	Máy bện xi gà xô bin 500	Cái	1	Đài Loan	Hoạt động tốt
32	Máy bện 19 sợi xô bin 500	Cái	2	Đài Loan	Hoạt động tốt
33	Máy bện 61 sợi xô bin 500	Cái	2	Đài Loan	Hoạt động tốt
34	Máy bện 37 sợi xô bin 500	Cái	1	Đài Loan	Hoạt động tốt
35	Máy bện xoắn 1+3 xô bin 1250	Cái	2	Đài Loan	Hoạt động tốt
36	Máy bện xoắn 1+3 xô bin 1600	Cái	1	Đài Loan	Hoạt động tốt
37	Máy quấn màng	Cái	1	Đài Loan	Hoạt động tốt
38	Máy in phun	Máy	3	Nhật Bản	Hoạt động tốt
39	Máy nén khí	Máy	2	Nhật Bản	Hoạt động tốt
40	Máy dệt lưới đồng	Cái	10	Nhật Bản	Hoạt động tốt
41	Hệ thống kiểm hàng chất lượng	Cái	4	Nhật Bản	Hoạt động tốt
43	Máy biến thế	Cái	2	Việt Nam	Hoạt động tốt
44	Máy chiếu xạ	Cái	1	Nhật Bản	Mới 100%

Ngoài ra, dự án còn sử dụng một số thiết bị cho văn phòng khác như: máy tính, điều hòa, quạt cây, máy in, bàn ghế..... được sản xuất tại Việt Nam.

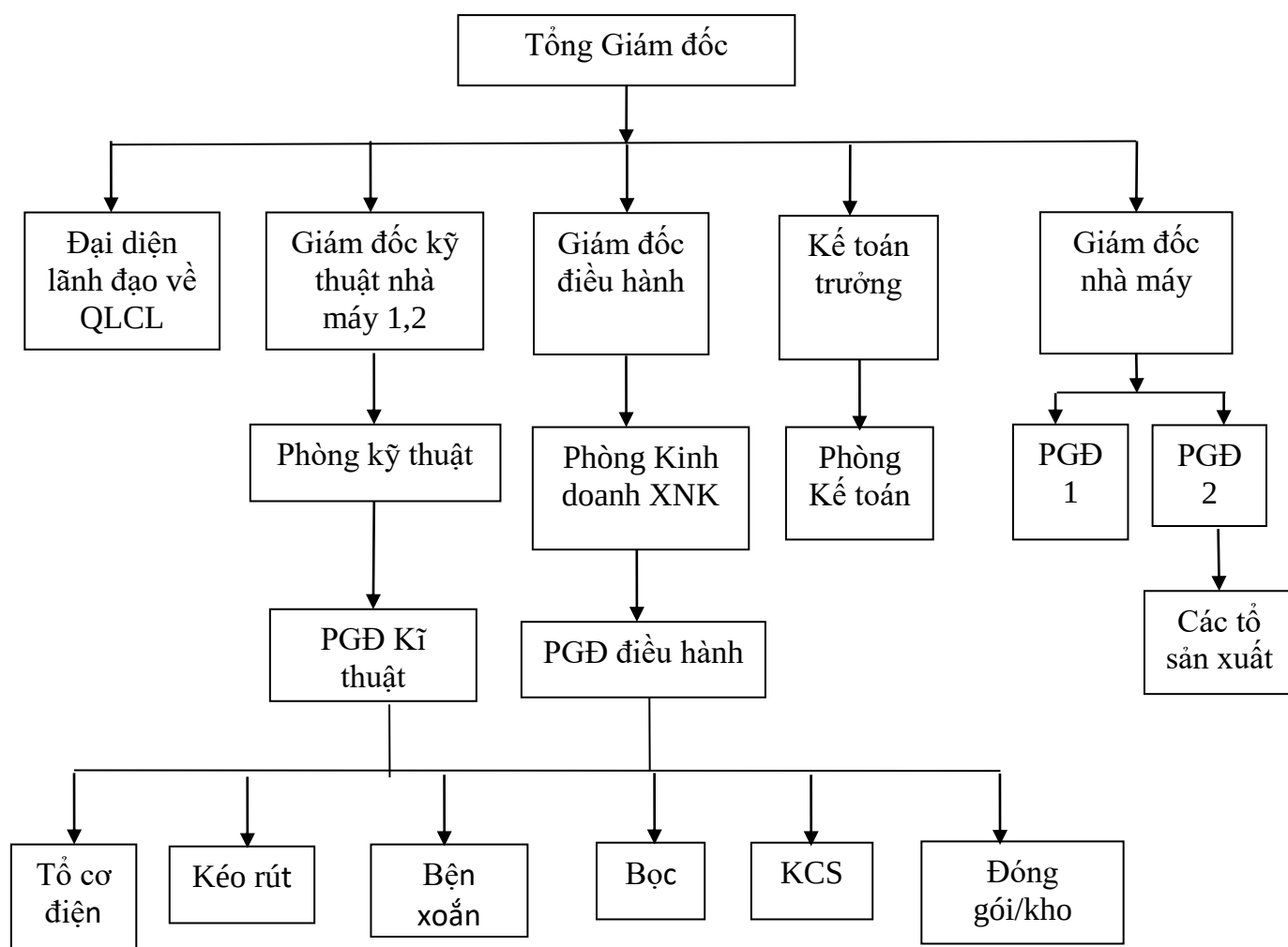
5.3. Tổ chức quản lý thực hiện dự án

*) Tổ chức doanh nghiệp:

Khi dự án hoạt động tới công suất tối đa dự án cần khoảng 350 người, trong đó số lượng nhân viên quản lý 35 người, còn lại là lao động phổ thông. Đối với cán bộ phụ trách kỹ thuật đòi hỏi phải qua đào tạo, am hiểu nguyên tắc vận hành máy móc, có kinh nghiệm trong lĩnh vực điều hành các thiết bị sản xuất.

Nhu cầu sử dụng lao động của công ty sẽ ưu tiên sử dụng lao động là người địa phương, đặc biệt là con em các hộ gia đình đang sống xung quanh khu vực Dự án. Những đối tượng lao động thuộc hàng lao động phổ thông sẽ được đào tạo để phù hợp với những vị trí làm việc theo sự phân công của Ban Giám đốc Dự án.

*) Cơ cấu tổ chức quản lý và bộ máy của Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh như sau:



Hình 1. 6: Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý của cơ sở

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

+ Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

+ Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

Do đó, dự án đầu tư là phù hợp với chiến lược BVMT quốc gia.

Hiện tại, tỉnh Hưng Yên chưa ban hành quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh. Nên báo cáo không đánh giá sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh.

Khu đất thực hiện 03 dự án của Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh nằm trên trục đường ĐT.200, nơi có vị trí giao thông thuận lợi cho hoạt động vận chuyển và mua bán hàng hóa đáp ứng nhu cầu của người dân khu vực . Vì vậy, dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của Huyện Văn Lâm nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Môi trường không khí

Tại thời điểm hiện tại, Chủ đầu tư đã đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi và 01 hệ thống xử lý hơi cao su trong quá trình hoạt động sản xuất.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống phóng không.

Định kỳ bổ sung dung dịch hấp thụ nước vôi trong của hệ thống xử lý khí thải lò hơi và thay vật liệu hấp thụ than hoạt tính của hệ thống xử lý hơi cao su nhằm nâng cao hiệu quả xử lý, đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt giới hạn cho phép.

Trong quá trình hoạt động, chủ dự án tiến hành lấy mẫu môi trường định kỳ, qua các kết quả nhận thấy tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (*kết quả phân tích được đính kèm tại phụ lục của báo cáo*).

Ngoài ra, chủ dự án đã áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh như làm tường bao quanh che chắn, trồng cây xanh quanh khu vực dự án do đó hạn chế được bụi và tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động.

2.2. Môi trường nước

Chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng 01 HTXL nước thải tập trung công suất 35 m³/ngày đêm nằm ở phía Đông Bắc của nhà máy. Nước thải sau xử lý đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCĐP 01:2019/HY(K=1; K_{HY}=0,85): Quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với nước thải sinh hoạt.

Trong quá trình hoạt động, chủ dự án đã tiến hành lấy mẫu môi trường định kỳ, qua các kết quả nhận thấy tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCĐP 01:2019/HY(K=1 K_{HY}=0,85).

(kết quả phân tích được đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

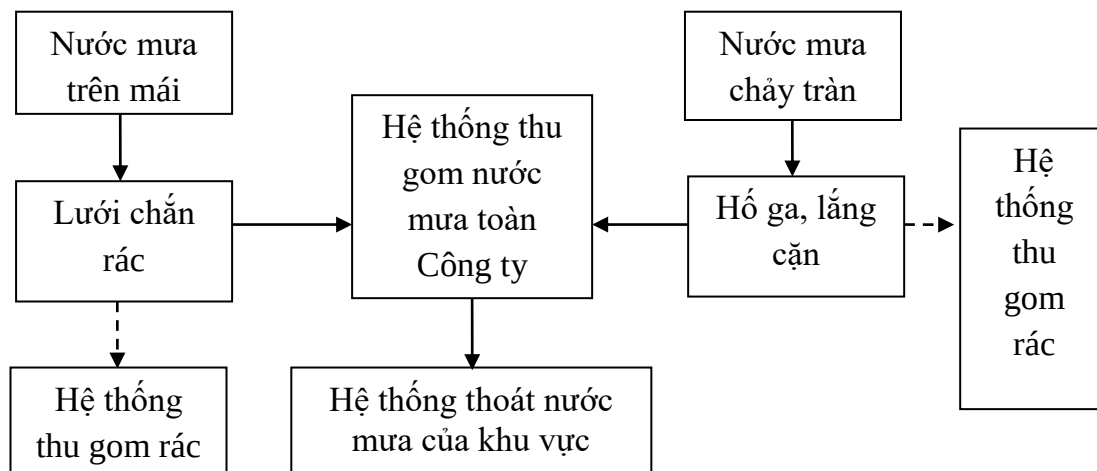
Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án là mương thoát nước phía Đông Bắc giáp với công ty sau đó chảy về sông Kim Sơn. Sông Kim Sơn còn gọi là sông Chính Bắc, từ cống Xuân Quan đến Âu Thuyền Cầu Cát, sông dài 34 km là trục tưới chính cho hệ thống và cùng với sông Đình Đào là trục tiêu chính phía Bắc cho hệ thống Bắc Hưng Hải. Mặt khác, Sông Đình Dù làm nhiệm vụ tiêu nước và cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh, đặc biệt là khu vực huyện Văn Lâm. Do đó với lượng nước thải khoảng 35 m³/ngày đêm của dự án sẽ không ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước của khu vực.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Dưới đây là sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa tại cơ sở:



Hình 3. 1: Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở

Khu vực sân bãi được xây dựng có độ dốc cần thiết để thoát nước nhanh, tránh tình trạng ứ đọng nước mưa. Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng riêng, độc lập với hệ thống thoát nước thải, được xây dựng theo nguyên tắc tự chảy. Công ty đã xây dựng các đường ống uPVC, cống bê tông thu nước mưa chạy xung quanh nhà xưởng, các công trình phụ trợ khác để thu gom nước mưa chảy tràn trên sân bãi, đồng thời thu gom nước mưa chảy tràn từ trên mái xuống hệ thống thoát nước mưa bao gồm:

- + Nước mưa chảy tràn tại khu vực nhà máy chứa lẫn ít bụi bẩn, đất cát, chất rắn lơ lửng,.. được thu gom vào hệ thống dẫn riêng, qua các hố ga để lắng cặn sau đó theo đường thoát nước mưa bằng BTCT D300, D400 và D600 dài khoảng 1730m bao quanh khu vực nhà xưởng sau đó dẫn về các cửa xả nước mưa của dự án.

- + Nước mưa trên mái nhà xưởng được đi qua lưới chắn rác để thu gom và loại bỏ toàn bộ rác thải có kích thước lớn sau đó được chảy vào các phễu thu, qua ống đứng D110 trong nhà xưởng, thoát xuống rãnh sân nhà máy rồi đi vào hệ thống thu gom nước mưa toàn công ty. Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường nội bộ sẽ được thu gom vào các hố ga lắng cặn để lắng đọng chất rắn lơ lửng trước khi đưa vào hệ thống thoát nước mưa toàn công ty.

- Ngoài ra, Nhà máy còn thường xuyên không chế các nguồn gây ô nhiễm môi trường (khí thải, nước thải, chất thải rắn,...) theo đúng quy định. Khu vực sân

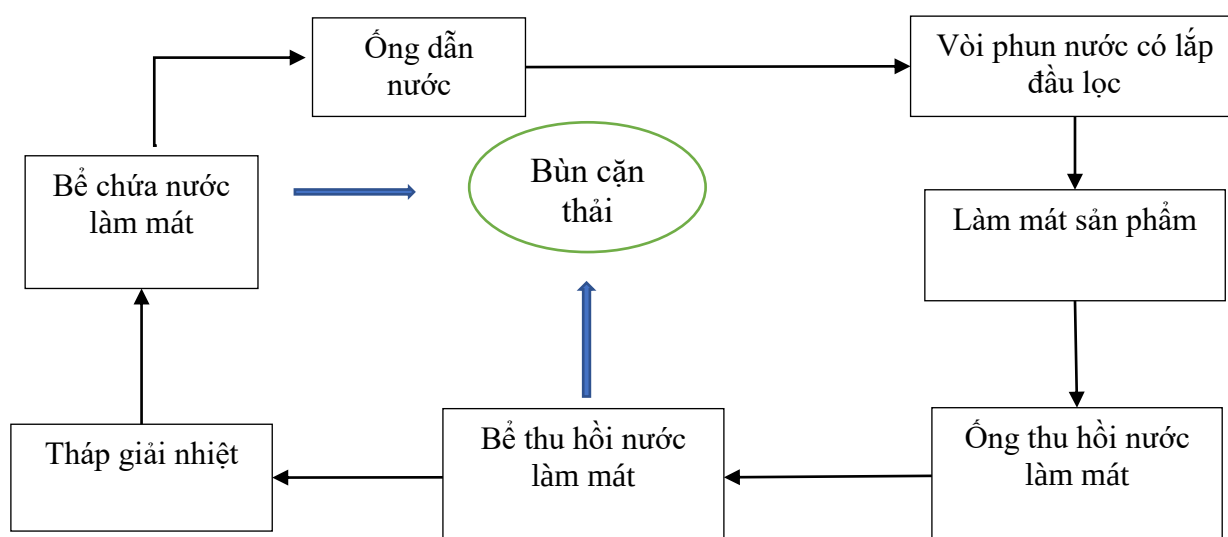
bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động của dự án.

- Nạo vét định kỳ hồ ga thu nước mưa và rãnh thoát nước. Tần suất thực hiện 01 - 03 tháng/lần. Lượng chất thải nạo vét chủ yếu là đất, cặn rắn nên được vận chuyển về khu tập kết chất thải và được xử lý như chất thải rắn thông thường.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

**) Thu gom, tuần hoàn nước làm mát:*

Nước làm mát sau một thời gian tuần hoàn sử dụng đã trao đổi nhiệt giữa nước và các sản phẩm sẽ làm cho nước có nhiệt độ cao, đồng thời cũng hòa tan một số các chất bẩn trong nước như dầu mỡ, bụi bẩn... Các chất này lắng xuống thành các cặn bẩn lơ lửng, nếu không được xử lý sẽ gây ảnh hưởng tới các thiết bị và chất lượng sản phẩm.



Hình 3. 2: Sơ đồ xử lý nước làm mát tái tuần hoàn

Nước làm mát được cấp đầy trong bể chứa sau đó qua máy bơm nước áp suất cao đẩy lên hệ thống dẫn nước đến vòi phun có lắp chi tiết, phụ kiện đầu lọc để lọc các cặn bẩn lơ lửng không cho bám vào sản phẩm và thiết bị sản xuất. Sau đó nước được đưa vào máng làm để làm giảm nhiệt độ của sản phẩm và được thu hồi quay trở về ngăn nóng của bể chứa. tại đây nước làm mát có nhiệt độ cao sẽ được bơm lên giàn phun và có quạt tản nhiệt để hạ nhiệt độ của nước xuống thấp từ 15 - 18°C và quay trở lại ngăn mát để tiếp tục vòng tuần hoàn làm mát sản phẩm.

Sau một thời gian đáy bể xuất hiện bùn cặn bẩn ảnh hưởng với dây chuyền sản xuất. Để không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất nhà máy sẽ định kỳ nạo vét và thau rửa và vệ sinh bể làm mát với tần suất là 2 năm/ lần.

Đối với bể nước làm mát có dầu làm mát (thể tích 45m^3): Do thành phần của bùn thải sau khi thau rửa bể chứa có chứa các thành phần nguy hại nên chủ dự án sẽ thu gom và thuê đơn vị có chức năng để xử lý bùn thải.

Còn đối với bể nước mát không chứa dầu làm mát (thể tích 90m^3): cặn bùn thải không có chứa thành phần nguy hại sẽ được thu gom xử lý theo chất thải rắn thông thường.

**) Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:*

Dự án có 9 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, cụ thể:

+ Nguồn số 1: Phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của khu văn phòng, nhà vệ sinh công nhân của Công ty Đông Giang;

+ Nguồn số 2: Phát sinh từ khu vực vệ sinh nhà kho và hố thu, tách dầu mỡ từ nhà ăn Đông Giang;

+ Nguồn số 3: Phát sinh từ khu nhà ăn ô tô, khu nhà vệ sinh của Công ty;

+ Nguồn số 4: Phát sinh từ khu văn phòng ô tô của Công ty;

+ Nguồn số 5: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh nhà máy ô tô của Công ty;

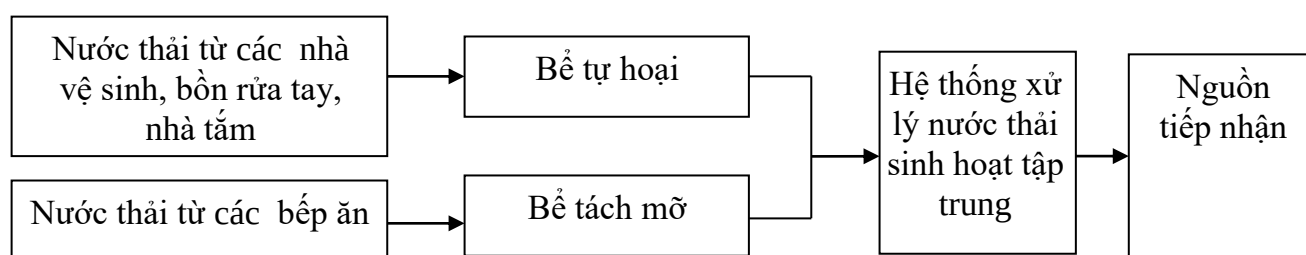
+ Nguồn số 6: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh nhà máy cao su của Công ty;

+ Nguồn số 7: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh khu nhà lưu trú công nhân viên của Công ty;

+ Nguồn số 8: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh đầu nhà xưởng K9 của Công ty.

+ Nguồn số 9: Phát sinh từ khu vực bếp ăn của Công ty.

Mỗi nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt trong Dự án đều được thu gom riêng biệt, triệu về hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

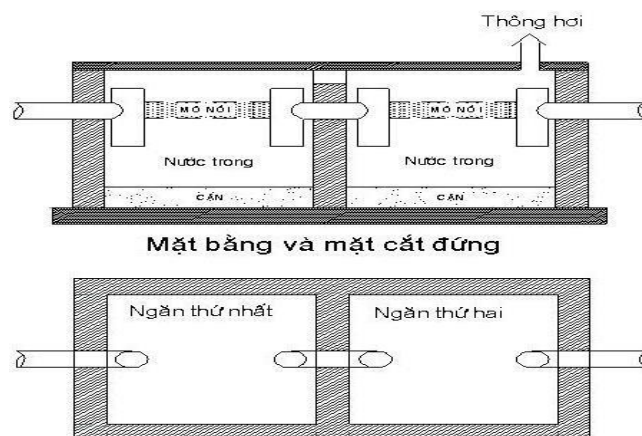


Hình 3. 3: Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt hiện tại của Công ty

+ Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt từ các khu vực bếp ăn:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực bếp ăn Đông Giang và bếp ăn ô tô được xử lý cơ học bằng cách cho qua song chắn rác để giữ lại những rác thải có kích thước lớn rồi đi vào 02 bể tách dầu mỡ thể tích 4m^3 (kích thước $4\text{m} \times 1,2\text{m} \times 0,7\text{m}$) cạnh khu Nhà ăn của cơ sở nhằm loại bỏ một phần lượng dầu mỡ có trong nước thải.

Bể tách dầu mỡ:



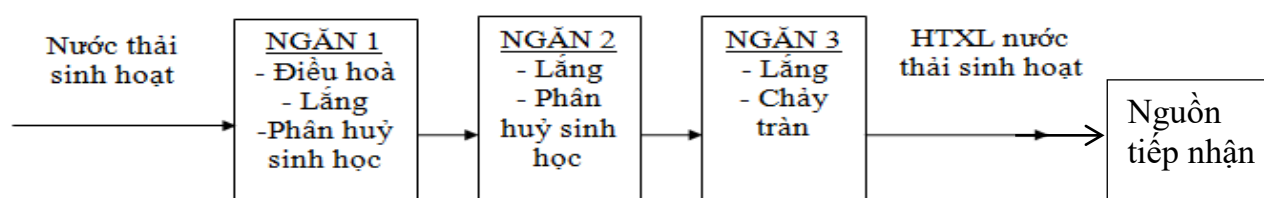
Hình 3. 4: Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ

Lớp mỡ sẽ tích tụ dần, tạo lớp váng trên mặt nước và được vớt ra ngoài bằng biện pháp thủ công định kỳ hàng ngày. Dầu mỡ được thu gom và thuê xử lý cùng chất thải rắn thông thường.

Nước thải từ khu vực bếp ăn sau khi xử lý qua bể tách dầu mỡ được thu gom bằng các ống nhựa uPVC đường kính Ø110 về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án.

+ *Thu gom, thoát nước thải từ các công trình nhà vệ sinh:*

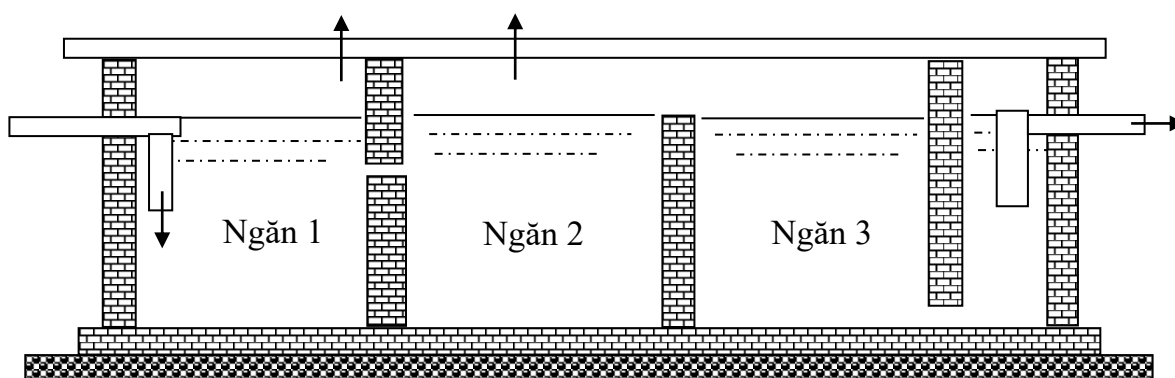
Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực (khu văn phòng, khu nhà ăn, khu nhà bảo vệ, xưởng sản xuất,...) được thu gom và xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.



Hình 3. 5: Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh
Nguyên tắc vận hành của bể tự hoại ba ngăn:

Bể tự hoại 3 ngăn: Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch triệt để hơn nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của vật liệu lọc và ngăn cản lơ lửng trôi ra theo nước. Định kỳ Công ty sẽ thuê đơn vị có

chức năng đến thông hút bể phốt.



Hình 3. 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Thông số kỹ thuật của bể tự hoại:

Toàn bộ nhà máy có 11 bể tự hoại có thể tích 15 m^3 (kích thước $12\text{m} \times 1,25\text{m} \times 1\text{m}$) đặt ngầm ngay dưới nhà vệ sinh của từng khu vực. Nước thải từ khu vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom bằng các ống nhựa PVC đường kính $\text{Ø}110$ với tổng chiều dài hơn 1700 m được đưa về các hố gom trong nhà máy đưa về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án.

Thông số kỹ thuật từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt tại dự án cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01: Thu gom nước thải từ khu vệ sinh nhà văn phòng nhà máy Dong Giang (hố thu T1-1), nhà vệ sinh công nhân, nhà vệ sinh Đông Giang (từ WC1, WC2) nối trực tiếp qua ống thoát khu vệ sinh, đi song song tuyến cống ngầm D400 dọc theo hố thu T1-3 đến T1-10 gom về bể tiếp nhận nước thải;

+ Nguồn số 02: Thu gom từ khu vệ sinh nhà kho K30 (T2-1) và hố thu, tách dầu mỡ từ nhà ăn Đông Giang đi song song qua tuyến hố thu T2-2, T2-3, T2-4, T2-5 bằng tuyến ống PVC D110 gom về bể tiếp nhận nước thải;

+ Nguồn số 3: Thu gom từ nhà ăn ô tô (từ bể thu gom tách mỡ T3-1) từ nhà vệ sinh, bể phốt khu nhà ăn thoát theo rãnh ngầm có sẵn dọc theo chân tường móng nhà ăn, được chặn chuyển thoát theo ống PVC D110 đầu vào tuyến T3 đi dọc theo tuyến hố thu T3-1, T3-2, T3-3, T3-4, gom về hố thu T2-3 để kết nối vào tuyến ống T2;

+ Nguồn số 4: Thu gom nước thải từ nhà vệ sinh khu văn phòng ô tô (hố thu T4-1) đi dọc tuyến ống ngầm qua hố thu T4-2 và đầu nối vào ống PVC D110 tuyến T3;

+ Nguồn số 5: Thu gom từ bể phốt, nhà vệ sinh nhà máy ô tô cuối nhà kho K30 theo tuyến hố thu T5-1, T5-2 gom về hố thu T2-3 và đầu nối thoát theo tuyến

T2 (đoạn ống PVC D110 từ T2-3 đến T2-4 có sẵn đi ngầm);

+ Nguồn số 06: Thu gom từ nhà vệ sinh nhà máy cao su T6-1 đi song song tuyến cống ngầm D300 bằng ống nhựa PVC D110 qua T6-1 đến T6-7 về bể tiếp nhận nước thải;

+ Nguồn số 07: Thu gom từ bể phốt nhà vệ sinh khu nhà lưu trú CNV, nhà vệ sinh CNV đi ngầm dọc theo tường rào bằng đường ống nhựa PVC D110 qua các hố thu T7-1 đến T7-8 đầu nối vào hố ga T1-7;

+ Nguồn số 08: Thu gom từ nhà vệ sinh đầu nhà xưởng K9 đi ngầm theo rãnh thoát nước bằng ống nhựa PVC D110 đầu nối vào hố ga T7-2.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả xử lý của bể tự hoại chủ dự án còn kết hợp một số biện pháp như:

- Định kỳ kiểm tra nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc để có kế hoạch sửa chữa, thay thế và nâng cấp kịp thời.

- Định kỳ (06 tháng/01 lần) bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch của công trình xử lý.

***) Điểm đầu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý của dự án**

Điểm xả nước thải sau xử lý: Nước thải của cơ sở sau xử lý đạt QCDP 01:2019/HY ($K=1$; $K_{HY}=0,85$) sẽ được dẫn theo ống xả nước thải bằng ống nhựa PVC đường kính 90mm, chiều dài 113m ra mương thoát nước khu vực phía Đông Bắc dự án trước khi đổ ra nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng là sông Kim Sơn.

Sông Kim Sơn là công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới và tiêu thoát nước cho một phần diện tích đất canh tác của huyện Văn Lâm. Tọa độ vị trí xả nước thải của cơ sở theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° như sau:

$$X(m) = 2.316.386; Y(m) = 553.297$$

Phương thức xả thải: tự chảy.

Chế độ xả nước thải: xả liên tục (24h/ngày đêm).

(Dự án đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 836/GP-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2019 của UBND tỉnh Hưng Yên).

Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa, nước thải của cơ sở được thể hiện trong sơ đồ đính kèm phụ lục của báo cáo.

1.3 Xử lý nước thải

*** Nguồn phát sinh nước thải:**

Dự án có 9 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, cụ thể:

- + Nguồn số 1: Phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của khu văn phòng, nhà vệ sinh công nhân của Công ty Dong Giang;
- + Nguồn số 2: Phát sinh từ khu vực vệ sinh nhà kho và hồ thu, tách dầu mỡ từ nhà ăn Đông Giang;
- + Nguồn số 3: Phát sinh từ khu nhà ăn ô tô, khu nhà vệ sinh của Công ty;
- + Nguồn số 4: Phát sinh từ khu văn phòng ô tô của Công ty;
- + Nguồn số 5: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh nhà máy ô tô của Công ty;
- + Nguồn số 6: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh nhà máy cao su của Công ty;
- + Nguồn số 7: Phát sinh từ khu NVS nhà lưu trú công nhân viên của Công ty;
- + Nguồn số 8: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh đầu nhà xưởng K9 của Công ty.
- + Nguồn số 9: Phát sinh từ khu vực bếp ăn của Công ty.;

Thành phần của nước thải sinh hoạt gồm: chất hữu cơ (BOD), chất dinh dưỡng (N/P), chất rắn lơ lửng (SS), vi sinh vật,... đây là những chất có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao đối với nguồn nước mặt và nước ngầm trong khu vực nếu không được xử lý nhất là hệ sinh vật nơi tiếp nhận nguồn thải. Ngoài ra trong nước thải sinh hoạt chứa các vi khuẩn mang mầm bệnh, trứng giun sán, các vi khuẩn này theo nguồn nước làm lan truyền mầm bệnh, gây hại cho con người và môi trường.

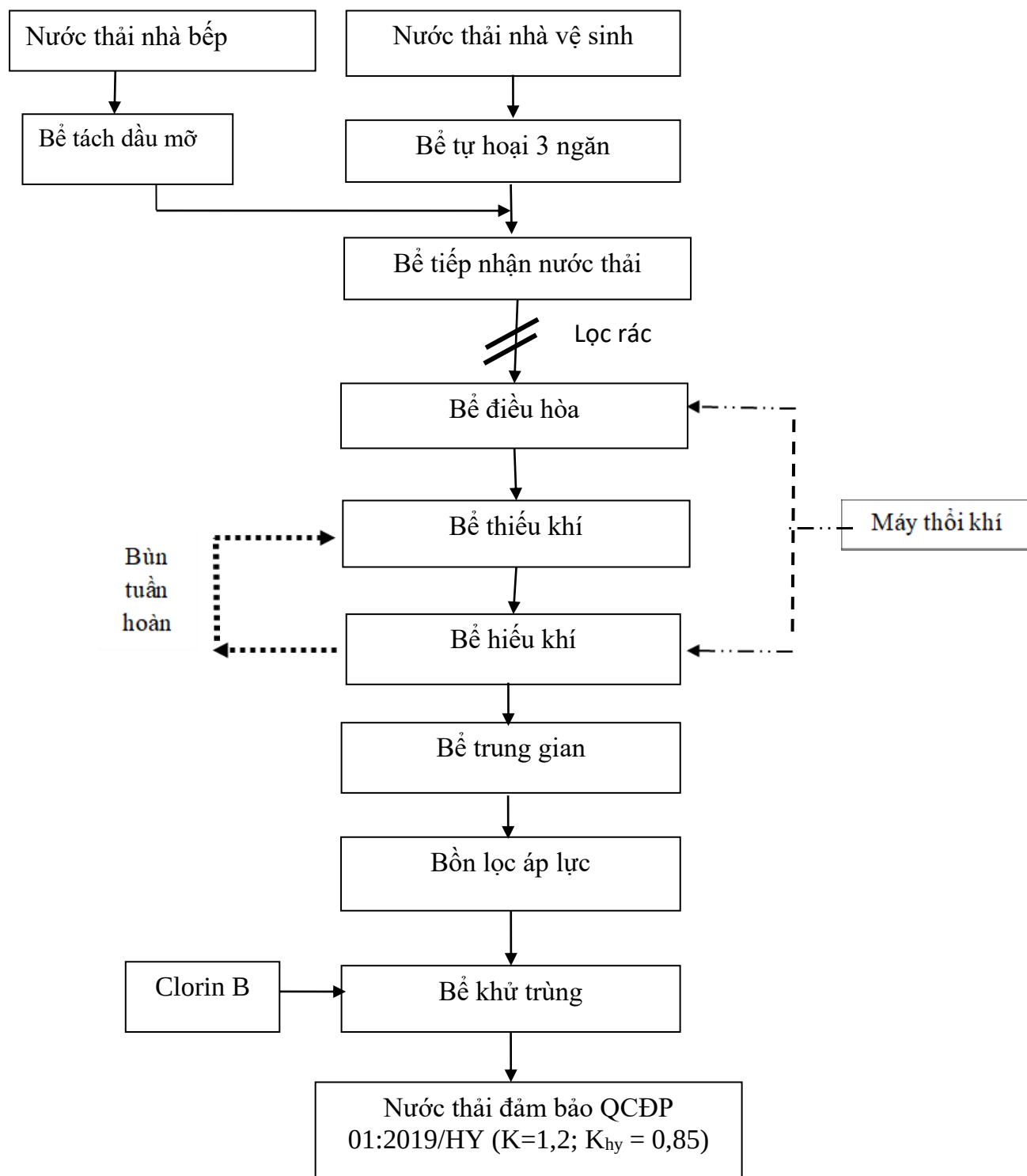
Nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý tốt, sẽ gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường không khí xung quanh và ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

*** Công trình xử lý nước thải đã được xây dựng:**

Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 35 m³/ngày đêm. Mục tiêu xử lý nước thải phát sinh của dự án đạt QCVN 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy} = 0,85) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

Chế độ vận hành: vận hành liên tục (24 giờ/ngày)..

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải của Nhà máy cụ thể như sau:



Hình 3. 7: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung

***) Thuyết minh quy trình:**

Bể tiếp nhận nước thải

Có nhiệm vụ tiếp nhận các nguồn nước thải phát sinh của nhà máy và tách các chất nổi, sau đó nước được bơm lên lọc rác nhằm tách rác trước khi nước xuống bể điều hòa.

Bể điều hòa:

Có nhiệm vụ điều hòa về lưu lượng và nồng độ chất hữu cơ trong nước thải nhằm tránh gây hiện tượng quá tải cho các công trình xử lý phía sau. Nhờ được sục khí trong bể điều hòa làm nước thải được xáo trộn đều và tránh sự lắng cặn trong bể, tránh hiện tượng phân hủy kỵ khí tạo mùi hôi.

Bể thiếu khí:

Có tác dụng ổn định bùn và khử nitrat. Trong bể anoxic, quá trình khử nitrat sẽ diễn ra theo phản ứng sau:



Nitơ từ dạng nitrat hòa tan sẽ chuyển thành dạng khí và thoát ra ngoài. Sau khi đi từ bể thiếu khí sang bể hiếu khí, nước thải sẽ được khử loại bỏ chất hữu cơ, Nitơ và photpho theo các quá trình nêu trên. Tại bể anoxic có lắp đặt cánh khuấy để tạo ra sự xáo trộn trong bể giúp bọt khí N_2 (từ quá trình khử Nitrat) dễ dàng thoát lên khỏi mặt nước. Sau đó nước tự chảy qua bể sinh học hiếu khí.

Bể hiếu khí:

Bể sinh học hiếu khí là nơi diễn ra quá trình phân hủy hợp chất hữu cơ. Trong bể sinh học các vi sinh vật hiếu khí sử dụng oxy được cung cấp chuyển hóa các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải một phần thành vi sinh vật mới, một phần thành khí CO_2 và NH_3 bằng phương trình phản ứng sau



Quá trình nitrate hóa:

Quá trình Nitrate hóa là quá trình oxy hóa các hợp chất chứa Nitơ, đầu tiên là Ammonia thành Nitrite sau đó oxy hóa Nitrite thành Nitrate. Quá trình Nitrate hóa ammonia diễn ra theo 2 bước liên quan đến 2 loại vi sinh vật tự dưỡng Nirosonomas và Nitrobacter.

Bước 1: Ammonium được chuyển thành nitrite được thực hiện bởi Nitrosomonas:



Bước 2: Nitrite được chuyển thành nitrate được thực hiện bởi loài Nitrobacter:



Các giá thể — Vật liệu tiếp xúc (dạng sợi) được lắp đặt có diện tích bề mặt tiếp xúc khoảng $205\text{ m}^2/\text{m}^3$, là nơi để các vi sinh vật bám dính và phát triển. Dòng nước thải chảy liên tục vào bể sinh học đi qua bề mặt của giá thể tiếp xúc, đồng thời không khí cũng được cung cấp liên tục vào bể (oxy hòa tan $\text{DO} > 2\text{ mg}$). Trong điều kiện đó vi sinh vật sinh trưởng và phát triển mạnh tạo thành các màng

vi sinh vật có chức năng hấp thụ các chất hữu cơ và màu của nước thải. Hỗn hợp bùn hoạt tính và nước thải gọi là dung dịch xáo trộn (mixed liquor), hỗn hợp này tiến hành quá trình tách nước và bùn sau mỗi mẻ. Phần nước sạch được bơm sang bể trung gian.

Bể trung gian:

Phần nước sạch ở bể sinh học sẽ được bơm sang bể trung gian, sau đó được bơm lên bồn lọc áp lực.

Bồn lọc áp lực:

Có nhiệm vụ lọc nước, loại bỏ những chất cặn lơ lửng còn lại trong nước, dung dịch Ca(OCl) được đưa trực tiếp vào đường ống bơm lên bồn áp lực, trong đường ống sẽ diễn ra quá trình phân hủy vi sinh vật trong ống nước ra, quá trình xáo trộn xảy ra do sự tự chảy của nước dưới tác dụng của trọng lực.

Bể khử trùng:

Ca(OCl)_2 là chất oxy hóa mạnh thường được sử dụng rộng rãi trong, quá trình khử trùng nước thải. Ngoài mục đích khử trùng, chlorine còn có thể sử dụng để giảm mùi. Hàm lượng Ca(OCl)_2 cần thiết để khử trùng cho nước sau lắng khoảng 3 - 15mg/L. Nước sau khử trùng được dẫn ra môi trường.

Nước thải sau khi qua Bể khử trùng đảm bảo nước thải đạt QCDP 01:2019/HY ($K=1$; $K_{hy} = 0,85$) Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt. Công suất xử lý tối đa : 35 m³/ ngày, đêm. Nước thải sau xử lý sẽ được thải ra ngoài hệ thống thoát nước thải của Công ty rồi ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Bảng 3. 1: Bảng thông số kỹ thuật của HTXL nước thải sinh hoạt tập trung

TT	Các hạng mục	Đặc tính
1.	Bể tiếp nhận nước thải	Số lượng: 01 bể - Bể BTCT, chống thấm đáy và các vách - Trong bể bố trí 02 máy bơm nước thải đặt chìm để bơm nước thải vào sang bể thiếu khí - Thể tích thực $V = 1,475 \times 0,825 \times 3 = 3,65 \text{ m}^3$
2.	Bể điều hòa	- Số lượng: 01 bể - Bể BTCT, chống thấm đáy và các vách - Trong bể bố trí 02 máy bơm nước thải đặt chìm để bơm nước thải vào sang bể thiếu khí - Thể tích thực $V = 3,7 \times 1,425 \times 3 = 15,82 \text{ m}^3$
3.	Bể thiếu khí	- Số lượng: 01 bể - Bể BTCT, chống thấm đáy và các vách

TT	Các hạng mục	Đặc tính
		- Trong bể bố trí 02 máy bơm nước thải đặt chìm - Thể tích thực $V = 1,975 \times 0,825 \times 3 = 4,89 \text{ m}^3$
3.	Bể SBR	- Số lượng: 01 bể - Bể BTCT, chống thấm đáy và các vách - Trên bể bố trí 2 máy thổi khí - Trong bể bố trí hệ thống phân phối khí; 01 bơm bùn nhằm tuần hoàn nước thải về bể hiếu khí - Thể tích thực $V = 7,35 \times 2,5 \times 3 = 55,125 \text{ m}^3$
4.	Bể trung gian	- Số lượng: 01 bể - Bể BTCT, chống thấm đáy và các vách - Trong bể bố trí 01 bơm dulong khí dạng Air lift để bơm bùn tuần hoàn và bùn thải - Thể tích thực $V = 1,450 \times 1 \times 3 = 4,35 \text{ m}^3$
5.	Bồn lọc áp lực	- Số lượng: 01 bồn - Vật liệu vỏ inox, thép bọc composite, dạng thẳng đứng. Kích thước $\varnothing 900 \times H1.500 \text{ mm}$
6.	Bể khử trùng	- Số lượng: 01 bể - Bể BTCT, chống thấm đáy và các vách - Thể tích thực $V = 1 \times 0,8 \times 3 = 2,4 \text{ m}^3$

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống:

Bảng 3. 2: Định mức hóa chất dùng cho HTXLNT tập trung của nhà máy

Hóa chất	Khối lượng	Vị trí sử dụng
Ca(OCl)_2	5 kg/tháng	Bể khử trùng

Hồ sơ bản vẽ hoàn công đối với công trình xử lý nước thải được đính kèm tại phần phụ lục của báo cáo.

Hình ảnh công trình HTXL nước thải tại cơ sở:

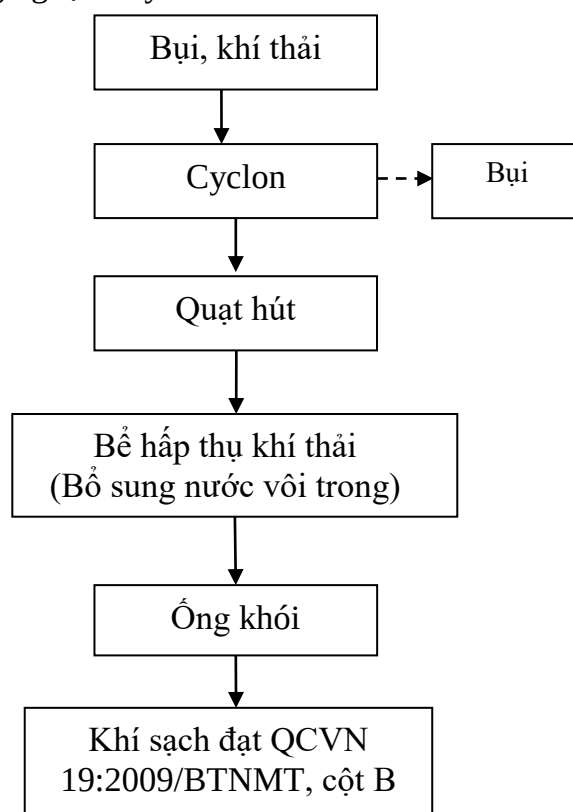


Hình 3. 8: Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải tập trung

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi

- Lưu lượng khí thải: 22.000 m³/h.
- Quy trình công nghệ xử lý khí thải:



Hình 3. 9: Hệ thống xử lý khí thải tại lò hơi 2T/h

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Tại khu vực lò hơi bụi và khí thải phát sinh từ công đoạn đốt cháy nhiên liệu để cung cấp nhiệt cho lò hơi. Dòng bụi và khí thải nhờ quạt hút có công suất lớn

hút lượng bụi và khí đến dẫn vào Cyclon để lọc bụi thô. Tại đây lượng bụi thô được giữ lại và lắng xuống đáy phễu của cyclon (định kỳ mở van xả của phễu thu gom lượng bụi).

Khí thải sau đó được dẫn sang bể nước vôi trong. Bụi được giữ lại và đồng thời xảy ra sự tiếp xúc giữa hai pha khí và lỏng, các phân tử khí SO_2 , NO_2 , CO ,... là các phân tử có tính axit sẽ được hấp thụ tách từ pha khí vào pha lỏng (nhờ dung dịch kiềm). Nhờ quá trình này mà bụi và các khí độc hại sẽ được tách ra khỏi pha khí. Khí thải sau xử lý đảm bảo chất lượng về cảm quan (khói không còn màu đen), khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra môi trường nhờ thiết bị ống thoát khí. Hiệu quả xử lý của phương pháp này đạt khoảng 80 – 85%.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) và sau đó sẽ thoát ra ngoài môi trường qua ống phóng không.

Công ty tiến hành định kỳ 6 tháng/lần làm vệ sinh các bể chứa, lượng bùn và cặn từ bể lắng được thu gom và xử lý theo quy định. Công ty sẽ vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi trước khi nhóm lò và trong suốt quá trình hoạt động đến khi tắt lò để đảm bảo xử lý triệt để dòng khí thải phát sinh.

Bảng 3. 3: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải cho lò hơi

Stt	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Cyclon	02	- Đường kính 800 mm - Vật liệu: Thép
2	Bể hấp thụ khí thải (Bổ sung nước vôi trong)	02	- Thể tích: $2 \times 3 \times 1,5 = 9 \text{ m}^3$; - Vật liệu: BTCT
3	Quạt hút khí	3	- Loại: Quạt ly tâm - Công suất: 5,5 kW/1 quạt - Lưu lượng: $6.100 \text{ m}^3/\text{h}$
4	Ống phóng không	1	- Vật liệu: Thép - Đường kính: D300, chiều cao 15 m

- Hóa chất: Dự án sử dụng vôi bột pha tạo thành dung dịch nước vôi trong để Công ty bổ sung định kỳ 2 kg/tuần vôi bột vào bể chứa dung dịch.

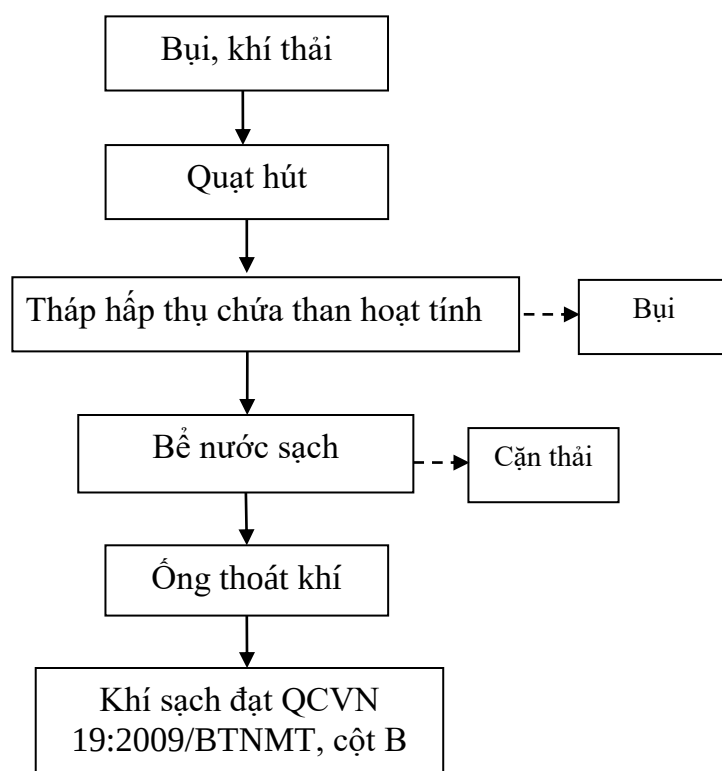


Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò hơi

2.2 Hệ thống xử lý khí thải công đoạn luyện cao su

Đặc trưng của khí thải trong công đoạn luyện cao su là mùi cao su bay hơi. Khí thải này mặc dù lưu lượng không lớn nhưng cũng gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động

- Lưu lượng khí thải: $4.000\text{m}^3/\text{h}$.
- Quy trình công nghệ xử lý khí thải:



Hình 3. 10: Hệ thống xử lý khí thải công đoạn luyện cao su

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ công đoạn luyện cao su được thu hồi bằng chụp hút. Quạt được lắp đặt ngay tại chụp hút để thu hồi toàn bộ khí thải phát sinh. Khí thải nhờ lực quạt hút để đưa khí thải đi vào tháp hấp thụ qua 2 đường ống uPVC D250 dài khoảng 3m/ống

Khí thải sau đó được dẫn qua tháp hấp thụ. Bụi hóa chất được giữ lại bởi các túi lọc trong tủ lọc bụi. Dòng khí thải tiếp tục được hút lên phía trên tủ lọc bụi. Tại đây có bố trí lớp vật liệu than hoạt tính, khi dòng khí đi qua lớp than hoạt tính thì hơi khí độc sẽ được hấp phụ và giữ lại trên bề mặt than hoạt tính. Khí thải sau khi được xử lý tại tháp hấp thụ sẽ thoát ra nhờ lực của quạt hút bằng uPVC D250 dài 10m đưa qua 1 bể nước sạch có thể tích $V = 1m \times 1m \times 1m = 1m^3$ đặt bên ngoài nhà xưởng giữ lại lượng bụi còn tồn dư trong khí thải. Khí thải sau đó được đưa ra ngoài môi trường bằng đường ống uPVC D300 dài 2m.

Hiệu quả xử lý của hệ thống: Khí thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý khí thải sẽ đảm bảo quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 3. 4: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn luyện cao su

Stt	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
-----	----------	----------	-------------------

1	Tháp hấp thụ	01	- Tháp hình trụ chóp nón Inox 304 dày 2mm. - Kích thước: DxRxH = 0,6 x 0,7 x 2 (m).
2	Quạt hút khí	01	- Công suất: 2,2 kW - Lưu lượng: 4.000 m ³ /h
3	Bể nước sạch	01	- Thể tích: 1x1x= 1 m ³ ; - Vật liệu: BTCT
4	Ống thoát khí	01	- Đường kính: D250. Chiều cao: 2m - Vật liệu: nhựa uPVC.

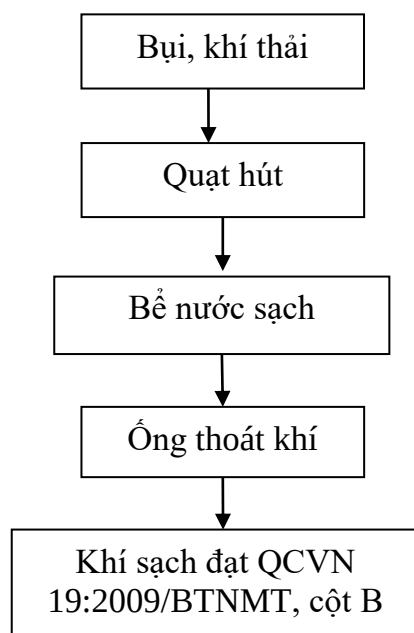
Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở như sau:



Hình 3. 11: Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn luyện cao su

2.3. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xuất dải và làm mát cao su

- Lưu lượng khí thải: 1.500 m³/h.
- Quy trình công nghệ xử lý khí thải:



Hình 3. 12: Hệ thống xử lý bụi từ máy xuất dải và làm mát cao su

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bụi phát sinh từ công đoạn xuất dải và làm mát cao su được thu hồi bằng chụp hút. Quạt được lắp đặt ngay tại chụp hút để thu hồi toàn bộ khí thải chứa bụi phát sinh. Nhờ lực quạt hút bụi thu được theo dòng khí đi vào đường ống uPVC D110 dài 5m đi bể nước sạch nằm bên ngoài nhà xưởng có thể tích $V = 1\text{m} \times 1\text{m} \times 1\text{m} = 1\text{m}^3$.

Dòng không khí khi đi qua bể nước sạch, bụi sẽ bị giữ lại, khí sạch đi ra ngoài môi trường bằng đường ống uPVC D300 dài 2m.

Hiệu quả xử lý của hệ thống: Khí thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý khí thải sẽ đảm bảo quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 3. 5: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn xuất dải và làm mát cao su

Stt	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút khí	01	- Công suất: 2,2 kW - Lưu lượng: 1.500m ³ /h
2	Bể nước sạch	01	- Thể tích: 1x1x= 1 m ³ ; - Vật liệu: BTCT
3	Ống phóng không	01	- Đường kính: D300. Chiều cao: 2m - Vật liệu: nhựa uPVC.

Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở như sau:



Hình 3. 13: Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xuất dải và làm mát cao su

2.4. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

****) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí từ phương tiện vận chuyển:***

- Bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển mang tính khuếch tán và ít gây ảnh hưởng, chỉ có một số hộ dân sinh sống ở gần tuyến đường vận chuyển chịu ảnh hưởng từ tiếng ồn do phương tiện vận chuyển.

- Đối với các ảnh hưởng do phương tiện vận chuyển gây ra nằm ngoài khu vực dự án và trên các tuyến đường vận chuyển thì việc quản lý là bất khả thi. Các tác động này cũng không gây quá nhiều ảnh hưởng đến công nhân bốc vác tại khu vực bốc dỡ hàng hóa do tính khuếch tán. Để giảm thiểu các tác động này thì chủ dự án đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân bốc vác như: quần áo bảo hộ, găng tay, khẩu trang,...

+ Tăng cường mật độ cây xanh xung quanh khu vực bốc vác để hạn chế tác động của bụi và tiếng ồn phát sinh do hoạt động này.

****) Biện pháp quản lý, vận hành, vệ sinh công nghiệp tại dự án:***

Để giảm thiểu tác động xấu tới môi trường, chủ dự án đã đưa ra và áp dụng quy định trong sản xuất đảm bảo an toàn, vệ sinh và bảo vệ môi trường như:

- Yêu cầu công nhân thực hiện sản xuất theo đúng thao tác đã được đào tạo tại từng vị trí việc làm như: để rác thải đúng nơi quy định, thực hành các công đoạn

sản xuất đúng kỹ thuật....

- Yêu cầu tổ vệ sinh thực hiện vệ sinh thường xuyên trong và sau mỗi ca làm việc; định kì thu gom rác thải từ các nguồn phát sinh về khu lưu giữ tạm thời của dự án; chuyển giao chất thải đúng quy định; chất thải sinh hoạt vận chuyển trong ngày không lưu tại dự án.

- Công nhân vận hành các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy trình kỹ thuật. Thường xuyên kiểm tra nhằm phát hiện sớm các sự cố để có biện pháp phòng ngừa, ứng phó.

- Ngoài ra thực hiện trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân.

***) Biện pháp đảm bảo điều kiện vi khí hậu trong các xưởng sản xuất:**

- Xây dựng nhà xưởng cao ráo, thông thoáng, lưu thông khí tốt.
- Có các biện pháp hỗ trợ khác như: quạt mát, hệ thống điều hòa, quạt gió công nghiệp tùy từng xưởng, khu vực sản xuất; hệ thống cấp khí mát.
- Thường xuyên quét dọn sau mỗi ca sản xuất.
- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên làm việc tại khu vực phát sinh bụi như: quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang,...
- Trồng nhiều cây xanh có tán lớn gần khu vực vận chuyển hàng. Một số loại cây xanh mà nhà máy đã trồng trong khuôn viên như: Bằng lăng, lộc vừng, ...

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Việc quản lý chất thải tại Dự án được tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.1 Chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên. Thành phần chất thải sinh hoạt phần lớn là các chất hữu cơ dễ phân huỷ (như rau, thức ăn thừa, vỏ hoa quả). Ngoài ra còn có một phần nhỏ các loại bao bì thực phẩm, chai nhựa, thủy tinh, giấy thải từ văn phòng. Ước tính khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong Nhà máy khoảng:

$$350 \text{ người} * 0,3\text{kg/người/ngày} * 300 \text{ ngày} = 31.000 \text{ kg/năm}$$

- *Biện pháp lưu giữ, xử lý:*

Công ty đã thành lập đội vệ sinh môi trường để thu gom toàn bộ chất thải phát sinh về kho chứa và vệ sinh khuôn viên Công ty đảm bảo luôn sạch sẽ. Lượng phát sinh thức ăn thừa từ bếp ăn ca được nhân viên nấu ăn thu gom, phân loại sau mỗi

bữa ăn ca và tập kết tại khu lưu giữ chất thải sinh hoạt của cơ sở, sau đó nhân viên của cơ sở sẽ bàn giao cho đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam) thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Đối với chất thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực văn phòng và của người lao động: công ty đã bố trí các thùng rác bằng nhựa dung tích 10l đặt tại các khu vực làm việc quanh nhà máy, cuối ngày được đội vệ sinh môi trường của Công ty thu gom tập trung về kho chứa chất thải sinh hoạt của công ty có diện tích 10 m² (Dài x rộng = 5mx2m) đặt tại khu vực nhà máy số 2. Khu lưu giữ chất thải sinh hoạt có chiều cao 3 m, nền đổ bê tông và lợp mái tôn, bên ngoài có biển báo. Hiện tại công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam) hàng ngày đến vận chuyển xử lý theo quy định.

Ngoài ra, còn có bùn (dạng bùn lỏng) từ bể phốt của cơ sở được thải bỏ định kỳ. Bùn thải từ các nhà vệ sinh, bể tự hoại, cống rãnh thoát nước được định kỳ nạo vét, bơm hút hàng tháng, với hệ số về chất rắn lơ lửng trong nước thải sinh hoạt (70 – 145 g/người/ngày) thì ước tính khối lượng bùn thải trung bình phát sinh khoảng 0,1 tấn/năm.

3.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Phát sinh từ quá trình sản xuất của công ty. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 6: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

TT	Chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn từ khu nhà hành chính, văn phòng: vỏ bút bi, túi nilon, giấy loại, vỏ hồ sơ, vỏ giấy hộp, vỏ thùng carton,...	2
2	Vỏ bao bì đựng nguyên vật liệu	5
3	Nhãn mác hỏng, mẫu vụn thừa	3
4	Tro xỉ than	5,7
5	Bụi đen từ luyện cao su	1,2
6	Các loại chất thải khác: bùn cặn từ bể phốt, hồ ga, bể biogas...	0,1
Tổng		17

- Biện pháp lưu giữ, xử lý:

Tại các vị trí của các chuyền sản xuất đều bố trí 1 thùng chứa chất thải loại 200 lít bằng nhựa cứng để công nhân bỏ rác, sau khi đầy được bộ phận thu gom tập trung vào thùng chứa chất thải tập trung tại các đầu chuyền sau đó được công nhân vệ sinh vận chuyển về kho chứa chất thải thông thường của công ty.

+ Tại nhà máy số 01: Khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của công ty có diện tích 48 m^2 (Dài x rộng = $12\text{m} \times 4\text{m}$) chia làm 3 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn rộng 16m^2 . Khu lưu giữ chất thải thông thường có chiều cao 3 m, nền đổ bê tông và lợp mái tôn, tường chia ngăn cao 1m.

+ Tại nhà máy số 02: Khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của công ty có diện tích 40 m^2 (Dài x rộng = $10\text{m} \times 4\text{m}$) chia làm 2 khu riêng biệt, mỗi khu rộng 20m^2 . Khu lưu giữ chất thải thông thường có chiều cao 3 m, nền đổ bê tông và lợp mái tôn, tường bao quanh.

Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam) đến vận chuyển và xử lý theo quy định. *(Hợp đồng đính kèm phần phụ lục).*

Đối với cặn lắng tại các hố ga, các bể phốt và hệ thống xử lý nước thải, nước mưa Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam) định kỳ đến hút và đem đi xử lý theo quy định.



Hình 3. 14: Khu lưu giữ chất thải thông thường

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Danh mục và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án như sau:

Bảng 3. 7: Danh mục các chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (Kg/năm)	Mã chất thải
1	Dung môi thải	Lỏng	120	16 01 01
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	20	18 01 02
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	80	16 01 06
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	240	18 01 03
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	450	18 02 01
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	30	17 02 03
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	60	08 02 04
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	100	12 06 05
Tổng			1.100	

**) Biện pháp thu gom:*

+ Phân công ít nhất một cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để đảm nhiệm việc phân định, phân loại và quản lý chất thải thông thường cũng như CTNH.

+ Quản lý CTNH theo hướng dẫn tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT: Quy định về quản lý chất thải nguy hại, phân loại, lưu chứa CTNH.

+ Toàn bộ CTNH phát sinh phải được lưu giữ trong khu vực lưu giữ tạm thời CTNH trong thời gian đợi các cơ quan chức năng tới thu gom, đưa đi xử lý.

- Biện pháp lưu giữ:

✓ Khu lưu giữ CTNH tại Nhà máy số 1:

+ Có diện tích $S=5m \times 3m = 15m^2$. Được xây dựng kiên cố, tường gạch cao 1m tính từ nền, ngăn cách với các ngăn lưu giữ khác sử dụng quy cách tương tự.

+ Bên trong ngăn chứa mỗi loại chất thải nguy hại được lưu giữ trong 04 thùng chuyên dụng riêng biệt dạng thùng phi nhựa HDPE 120 lít; 04 thùng phi thép 200 lít; có nắp đậy kín. Bên ngoài và bên trong ngăn lưu giữ chất thải nguy hại được dán các biển cảnh báo chất thải nguy hại ở vị trí đúng với tầm nhìn của mọi người, hoặc cao

hơn một chút và dấu hiệu biển gồm hình tam giác đều, nền tam giác màu vàng, viền đen với các biểu tượng màu đen và chữ màu đen tương ứng với tính chất của loại chất thải và ý nghĩa cảnh báo theo TCVN 6707:2009 và trang bị đầu đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

+ Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ CTNH dạng lỏng: xung quanh có gờ và rãnh nhằm phòng ngừa sự cố chảy, tràn và đổ hóa chất, chất thải nguy hại dạng lỏng; có 1 hố gas ngầm bên cạnh khu lưu chứa thể tích $0,5\text{m}^3$ để thu gom, lưu chứa CTNH dạng lỏng khi có sự cố.

✓ Khu lưu giữ CTNH tại Nhà máy số 2:

+ Có diện tích $S=5\text{m} \times 3\text{m} = 15\text{m}^2$. Được xây dựng kiên cố, cao 3m tính từ nền, ngăn cách với các ngăn lưu giữ khác sử dụng quy cách tương tự.

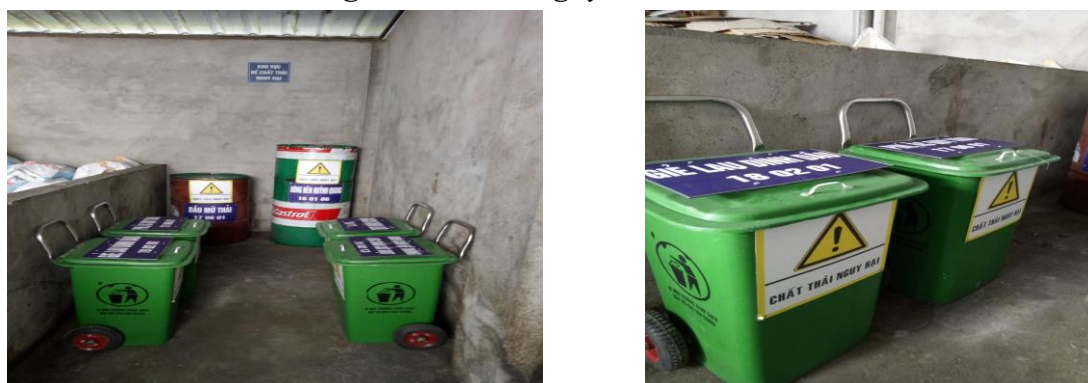
+ Bên trong ngăn chứa mỗi loại chất thải nguy hại được lưu giữ trong 06 thùng phi thép 200 lít. Bên ngoài và bên trong ngăn lưu giữ chất thải nguy hại được dán các biển cảnh báo chất thải nguy hại ở vị trí đúng với tầm nhìn của mọi người, hoặc cao hơn một chút và dấu hiệu biển gồm hình tam giác đều, nền tam giác màu vàng, viền đen với các biểu tượng màu đen và chữ màu đen tương ứng với tính chất của loại chất thải và ý nghĩa cảnh báo theo TCVN 6707:2009 và trang bị đầu đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

+ Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ CTNH dạng lỏng: xung quanh có gờ và rãnh nhằm phòng ngừa sự cố chảy, tràn và đổ hóa chất, chất thải nguy hại dạng lỏng; có 1 hố gas ngầm bên cạnh khu lưu chứa thể tích $0,1\text{m}^3$ để thu gom, lưu chứa CTNH dạng lỏng khi có sự cố.

- Biện pháp xử lý:

Hiện tại Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp nguy hại với Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 1 – URENCO 11 theo Hợp đồng số 614/2021/HĐCN/URENCO11 được hai bên ký kết ngày 31 tháng 12 năm 2021). Dự án cũng đã đăng ký sổ chủ nguồn thải CTNH và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QLCTNH: 33.000031.T.

Hình ảnh khu lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở như sau:



Hình 3. 15: Hình ảnh khu lưu giữ CTNH

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

****) Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của cơ sở:***

- Phát sinh tại khu vực xưởng sản xuất của dự án: Do hoạt động sản xuất với các dây chuyền đều sử dụng nhiều máy móc, thiết bị. Sự hoạt động của động cơ hoặc va chạm cơ học của vật liệu, máy móc có kích thước lớn là nguyên nhân gây ra tiếng ồn. Nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu là từ hoạt động của các máy móc trong quy trình sản xuất như máy bện, máy vặn xoắn, máy kéo, ...

- Phát sinh bên ngoài phạm vi nhà xưởng (trong nội bộ dự án): do các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm; phương tiện di chuyển của cán bộ công nhân viên dự án. Tuy nhiên, các nguồn gây ồn này là cục bộ tại một số thời điểm trong ngày như: vào ca hoặc tan ca làm việc; thời điểm nhập nguyên vật liệu hoặc xuất sản phẩm.

****) Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung:***

Để giảm tiếng ồn công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Sử dụng cây xanh hạn chế sự lan truyền tiếng ồn;
- Đối với các phương tiện: cấm bóp còi to, xây dựng đường bằng phẳng, sử dụng tường cách âm
- Giảm tiếng ồn tại nguồn: Thay thế các chi tiết kết cấu gây tiếng ồn lớn bằng các chi tiết, kết cấu gây tiếng ồn nhỏ. Sử dụng công nghệ có độ ồn thấp. Giảm thiểu tiếng ồn tại nguồn bằng việc cân bằng động các cơ cấu quay, thiết kế các bộ phận giảm âm cho các thiết bị gây ồn lớn như: Máy nén khí, máy phát điện, . máy nghiền, máy trộn, máy bơm..
- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất.
- Thay đổi không gian của máy móc và tính đàn hồi của các đệm chống rung.
- Lập biểu đồ làm việc hợp lý cho công nhân.
- Sử dụng tường cách âm. Kết cấu cách âm trong nhà chủ yếu bao gồm tường cách âm, cửa cách âm và trần cách âm. Thông dụng nhất là sử dụng các kết cấu bao che có sẵn (thường là tường gạch dày 200mm), cộng thêm 1 lớp cách âm mới với bề mặt dày tùy thuộc vào loại vật liệu cách âm sử dụng.
- Giảm tiếng ồn khí động gây ra do sự va chạm đường khí trong môi trường khí.
- Sử dụng bộ tiêu âm: Ống tiêu âm, buồng tiêu âm, tấm tiêu âm.
- Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân như nút tai, mũ bảo hiểm, chụp tai...

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Hệ thống xử lý nước thải

– Đối với sự cố lỗi bơm sẽ khắc phục bằng cách: Sử dụng bơm dự phòng. Sau đó kiểm tra bơm lỗi, xem cánh bơm có bị kẹt không, rác bẩn có làm kẹt cánh bơm hay không; Xem mực nước trong bể chứa có quá cạn hay không; Xem lại nguồn cấp điện có đủ điện hay không. Nếu đủ mới cho bơm làm việc.

– Đối với sự cố máy thổi khí không quay sẽ khắc phục bằng cách: Vệ sinh roto hoặc các bộ phận; Chỉnh lại độ căng của dây cu roa hoặc thay thế; Kiểm tra động cơ hoặc nguồn cung cấp.

– Đối với sự cố đường ống bị nghẹt hoặc vỡ sẽ khắc phục bằng cách thông hoặc thay đường ống mới.

Khi xảy ra sự cố, không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường mà sẽ chứa tạm thời vào bể điều hòa, bể thiếu khí để tiến hành bảo trì, tìm hiểu nguyên nhân của sự cố và tiến hành sửa chữa khắc phục sự cố đó. Nếu thời gian xảy ra sự cố quá lâu và vượt quá khả năng dự trữ của hệ thống lưu chứa nước thải trước xử lý chủ cơ sở sẽ cho ngừng hoạt động sản xuất lại đến khi sửa xong mới tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, cần định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị xử lý theo hướng dẫn của nhà sản xuất để tránh hiện tượng úng ngập khi xảy ra sự cố và thuê đơn vị thu gom bùn thải của trạm xử lý theo đúng tiêu chuẩn và quy định.

Tuy nhiên, trong quá trình vận hành có thể do lỗi vận hành của công nhân dẫn đến đầu ra của hệ thống xử lý không đạt. Nhà máy đã kết hợp với các đơn vị có chuyên môn, chức năng trong việc đào tạo, hướng dẫn công nhân vận hành và giải quyết các hậu quả do sự cố xảy ra.

6.2. Hệ thống xử lý khí thải

- Bố trí công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải, kiểm tra thường xuyên chế độ hoạt động của hệ thống.

- Định kì khoảng 2 tuần/lần bổ sung dung dịch hấp thụ để đảm bảo hệ thống vận hành tốt nhất.

- Kiểm tra hoạt động của hệ thống quạt hút. Có biện pháp thay thế hoặc sửa chữa kịp thời đảm bảo hoạt động của toàn bộ hệ thống xử lý.

Công ty có cán bộ chuyên trách về môi trường, giám sát việc sửa chữa và bảo trì hệ thống xử lý khí thải và kiểm tra thường xuyên hiệu quả xử lý khí thải của hệ thống.

6.3. Khu lưu giữ chất thải

+ Xây dựng khu lưu giữ chất thải có mái che, xung quanh có gờ bao để phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

+ Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

+ Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Biện pháp phòng ngừa:

- Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ cho đội phòng cháy cơ sở để kịp thời xử lý các tình huống khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

- Trang bị phương tiện chữa cháy đầy đủ theo quy định.

- Thiết kế, lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy đối với toàn bộ diện tích nhà xưởng, nhà kho theo quy định.

- Hệ thống PCCC của công trình được thiết kế và được sự chấp nhận riêng của cơ quan quản lý.

Biện pháp ứng phó sự cố:

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, người phát hiện phải bấm còi báo động đồng thời hô hào mọi người xung quanh để cùng dập lửa; dùng bình xịt hoặc hệ thống bơm nước để dập tắt đám cháy;

- Người gần khu vực cầu dao điện nhanh chóng đến ngắt nguồn điện và cho ngừng hoạt động sản xuất;

- Di tản mọi người ra khỏi khu vực cháy;

- Thông báo cho đơn vị cảnh sát chữa cháy, đơn vị y tế gần nhất;

- Nếu có người mắc kẹt phải tổ chức thực hiện giải cứu và đưa người mắc kẹt ra ngoài.

6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

Phòng ngừa:

- Đề ra các nội quy an lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn cho máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân, tổ nhóm vi phạm.

- Quy định về trang phục, đầu tóc gọn gàng trong khi làm việc và trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

Ứng phó:

- Khi phát hiện sự cố người phát hiện cần nhận biết được mức độ nguy hiểm của tai nạn và thông báo cho giám đốc để cho dừng hoạt động và thực hiện thao tác cứu chữa người bị tai nạn.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu kịp thời: Các phương pháp sơ cứu khẩn cấp là các biện pháp cấp cứu tạm thời ban đầu nhằm cứu hộ sinh mạng và tránh tai biến khi người lao động bị tai nạn mà chưa có sự chăm sóc của các bác sỹ.

6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn giao thông

- Đối với các phương tiện giao thông ra vào cơ sở không được chạy quá tốc độ quy định, giảm tốc độ khi đi qua khu dân cư đông đúc; các xe vận chuyển phải có đăng kiểm, đảm bảo tình trạng hoạt động tốt.

- Thực hiện vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa ngoài giờ cao điểm.

6.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm

- Phòng ngừa:

+ Sử dụng thực phẩm sạch.

+ Tiêu dịch khử trùng nơi có dịch bằng thuốc sát khuẩn chuyên dụng.

+ Chất lượng các bữa ăn được kiểm soát chặt chẽ.

- Ứng phó: Đưa bệnh nhân đến cơ sở y tế để được điều trị, chăm sóc.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Bảng 3. 8: Nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp

Hạng mục	Nội dung được phê duyệt theo GPMT	Nội dung thay đổi	Lí do thay đổi
<i>Quy trình công nghệ sản xuất</i>	+ Quy trình sản xuất dây và cáp điện không có công đoạn chiếu xạ	Bổ sung công đoạn chiếu xạ trước khi đóng gói thành phẩm	Tăng khả năng chịu nhiệt mạnh, tính bền cơ học của dây cáp

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- *Nguồn phát sinh nước thải:*

Dự án có 9 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, cụ thể:

+ Nguồn số 1: Phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của khu văn phòng, nhà vệ sinh công nhân của Công ty Đông Giang;

+ Nguồn số 2: Phát sinh từ khu vực nhà kho và hồ thu, tách dầu mỡ từ nhà ăn Đông Giang;

+ Nguồn số 3: Phát sinh từ khu nhà ăn ô tô, khu nhà vệ sinh của Công ty;

+ Nguồn số 4: Phát sinh từ khu văn phòng ô tô của Công ty;

+ Nguồn số 5: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh nhà máy ô tô của Công ty;

+ Nguồn số 6: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh nhà máy cao su của Công ty;

+ Nguồn số 7: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh khu nhà lưu trú công nhân viên của Công ty;

+ Nguồn số 8: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh đầu nhà xưởng K9 của Công ty.

+ Nguồn số 9: Phát sinh từ khu vực bếp ăn của Công ty..

- *Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:* 35 m³/ngày đêm;

- *Dòng nước thải:* 01 dòng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở đạt QCVN 01:2019/HY (K=1,2; K_{HY} = 0,85) được xả thải ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung nằm phía Đông Bắc của dự án sau đó đổ vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Kim Sơn.

- *Các chất ô nhiễm trong nước thải:* Lưu lượng, pH, BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan (TDS), amoni, sunfua, nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, tổng Coliform.

- *Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:* theo QCVN 01:2019/HY (K = 1,2; K_{HY} = 0,85): Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo bảng sau:

Bảng 4. 1: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 01:2019/HY (K=1,2; K _{HY} =0,85)	
			C	C _{max}
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
2	pH	-	5-9	5-9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	30,6
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	50	51

5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	600
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	1,2
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	6
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30	36
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10	12
10	Tổng các chất HDBM	mg/l	5	6
11	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6	7,2
12	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	3.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung nằm phía Đông Bắc dự án sau đó chảy về nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng là sông Kim Sơn tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

+ Vị trí xả thải: xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

+ Toạ độ vị trí của xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰: X(m) = 2.316.140 ; Y(m) = 553.044.

+ Chế độ xả nước thải: Liên tục 24h/ngày đêm

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1 Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt than 2 tấn hơi/h

- *Nguồn phát sinh khí thải:* bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi.

- *Lưu lượng xả thải tối đa:* 6.100 m³/h..

- *Dòng khí thải:* 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn luyện cao su đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B(K_p = 1; K_v = 1) sẽ thoát ra ngoài môi trường tại 01 ống thoát khí.

- **Các chất ô nhiễm trong khí thải:** Lưu lượng, Bụi tổng, hơi cao su

- **Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:** theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p = 1; K_v = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo bảng sau

Bảng 4. 2: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _p = 1; K _v = 1)
1	Lưu lượng	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
3	CO	mg/Nm ³	1000
4	NO _x	mg/Nm ³	850
5	SO ₂	mg/Nm ³	500

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Tại ống phóng không sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2T/h :

Tọa độ xả thải theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0 :

X(m): 2.316.161 Y(m): 553.092

- Phương thức xả thải: Cường bức.

- Chế độ xả thải: Gián đoạn theo ca sản xuất.

2.2 Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn luyện cao su

- *Nguồn phát sinh khí thải:* bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn luyện cao su.

- *Lưu lượng xả thải tối đa:* 4.000 m³/h.

- *Dòng khí thải:* 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn luyện cao su đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT sẽ thoát ra ngoài môi trường tại 01 ống phóng không.

- **Các chất ô nhiễm trong khí thải:** Lưu lượng, Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂

- **Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:** theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1$; $K_v = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể:

Bảng 4. 3: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009 /BTNMT, cột B ($K_p = 1$; $K_v = 1$)	QCVN 20:2009 /BTNMT
1	Lưu lượng	-	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-
3	Benzen	mg/Nm ³	-	5

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Tại ống phóng không sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn luyện cao su :

Tọa độ xả thải theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0 :

X(m): 2.316.148 Y(m): 553.101

- Phương thức xả thải: Cường bức.

- Chế độ xả thải: Gián đoạn theo ca sản xuất.

2.3 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xuất dải và làm mát cao su

- *Nguồn phát sinh khí thải:* bụi phát sinh từ công đoạn xuất dải và làm mát cao su.

- *Lưu lượng xả thải tối đa:* 1.500 m³/h.

- *Dòng khí thải:* 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn xuất dải và làm mát cao su đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B sẽ thoát ra ngoài môi trường tại 01 ống phóng không.

- **Các chất ô nhiễm trong khí thải:** Lưu lượng, Bụi tổng

- **Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:** theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1$; $K_v = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo bảng sau:

Bảng 4. 4: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B($K_p = 1$; $K_v = 1$)
1	Lưu lượng	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200

- **Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:**

+ Tại ống phóng không sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn luyện cao su :

Tọa độ xả thải theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°:

X(m): 2.316.140

Y(m): 553.110

- Phương thức xả thải: Cường bức.

- Chế độ xả thải: Liên tục theo ca sản xuất.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

* Nguồn phát sinh: Có 04 nguồn:

+ Nguồn số 1: Khu vực sản xuất dây cáp điện hạ thế;

+ Nguồn số 2: Khu vực sản xuất dây điện ô tô;

+ Nguồn số 3: Khu vực sản xuất cáp cao su;

+ Nguồn số 4: Khu vực luyện cao su.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

Bảng 4. 5: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ(dBA)	Từ 21-6 giờ dBA)	
1	70	55	Khu vực thông thường
2	55	45	Khu vực đặc biệt

Bảng 4. 6: Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường
2	60	55	Khu vực đặc biệt

Ghi chú:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải:

6.1 Đối với chất thải rắn sinh hoạt

**) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên:*

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, ăn uống của công nhân viên tại cơ sở như thực phẩm thừa, giấy ăn, túi nilong... khoảng 31 tấn/năm

**) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTSH:*

- *Thiết bị lưu chứa:* 24 thùng chứa chuyên dụng dung tích 60 lít, được làm bằng nhựa cứng, có nắp đậy.

- *Khu vực lưu giữ:* Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu giữ trong khu chứa chất thải sinh hoạt của công ty có diện tích $S = 5m \times 2m = 10 m^2$ đặt tại khu vực nhà máy số 2. Khu lưu giữ chất thải rắn thông thường được xây dựng có tường bao quanh, có mái che bằng tôn tránh mưa dột, nền bê tông, gắn biển tên theo quy định.

6.2 Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

**) Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh thường xuyên:*

TT	Chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn từ khu nhà hành chính, văn phòng: vỏ bút bi, túi nilon, giấy loại, vỏ hồ sơ, vỏ giấy hộp, vỏ thùng carton,...	2
2	Vỏ bao bì đựng nguyên vật liệu	5
3	Nhãn mác hỏng, mẫu vụn thừa	3
4	Tro xỉ than	5,7
5	Bụi đen từ luyện cao su	1,2
6	Các loại chất thải khác: bùn cặn từ bể phốt, hồ ga, bể biogas...	0,1
Tổng		17

**) Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

Thiết bị lưu chứa: 16 thùng (9 thùng đặt tại nhà máy số 01; 7 thùng đặt tại nhà máy số 02) chứa chuyên dụng dung tích 200 lít, được làm bằng nhựa cứng, có nắp đậy, đặt tại các chuyền sản xuất

Khu vực lưu giữ

- Tại nhà máy số 01: Khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của công ty có diện tích 48 m² (Dài x rộng = 12mx4m) chia làm 3 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn rộng 16m². Khu lưu giữ chất thải thông thường có chiều cao 3 m, nền đổ bê tông và lợp mái tôn, tường chia ngăn cao 1m.

- Tại nhà máy số 02: Khu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của công ty có diện tích 40 m² (Dài x rộng = 10mx4m) chia làm 2 khu riêng biệt, mỗi khu rộng 20m². Khu lưu giữ chất thải thông thường có chiều cao 3 m, nền đổ bê tông và lợp mái tôn, tường bao quanh.

6.3 Đối với chất thải nguy hại

**) Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh thường xuyên:*

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (Kg/năm)	Mã chất thải
1	Dung môi thải	Lỏng	120	16 01 01
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	20	18 01 02
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	80	16 01 06
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	240	18 01 03
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	450	18 02 01
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	30	17 02 03
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	60	08 02 04

8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	100	12 06 05
Tổng			1.100	

**) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:*

– Thiết bị lưu chứa:

+ Tại Nhà máy số 1: 04 thùng chuyên dụng riêng biệt dạng thùng phi nhựa HDPE 120 lít; 04 thùng phi thép 200 lít; có nắp đậy kín, có dán nhãn tên, mã CTNH theo quy định.

+ Tại Nhà máy số 2: 06 thùng phi thép 200 lít có nắp đậy kín, có dán nhãn tên, mã CTNH theo quy định.

– Kho/khu vực lưu chứa:

+ Tại Nhà máy số 1: Có diện tích $S=5\text{m} \times 3\text{m} = 15\text{m}^2$. Được xây dựng kiên cố, tường gạch cao 1m tính từ nền, ngăn cách với các ngăn lưu giữ khác sử dụng quy cách tương tự.

+ Tại Nhà máy số 2: Có diện tích $S=5\text{m} \times 3\text{m} = 15\text{m}^2$. Được xây dựng kiên cố, cao 3m tính từ nền, ngăn cách với các ngăn lưu giữ khác sử dụng quy cách tương tự.

02 Khu lưu giữ chất thải rắn nguy hại của dự án đều được xây dựng có tường bao quanh, có mái che bằng tôn tránh mưa dột, nền bê tông, gắn biển báo theo quy định đối với từng loại chất thải; xung quanh có gờ và rãnh nhằm phòng ngừa sự cố chảy, tràn và đổ hóa chất, chất thải nguy hại dạng lỏng; có 1 hố gas ngầm bên cạnh khu lưu chứa thể tích $0,1\text{m}^3$ để thu gom, lưu chứa CTNH dạng lỏng khi có sự cố.

7. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường:

7.1 Yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường

Dự án không thuộc trường hợp phải cải tạo, phục hồi môi trường.

7.2 Yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học

Dự án không thuộc trường hợp phải bồi hoàn đa dạng sinh học.

7.3. Các nội dung chủ dự án cơ sở tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh đã xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Tổng hợp kết quả lấy mẫu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.

Ta có kết quả VHTN hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: chất lượng nước thải sinh hoạt sau HTXL của cơ sở như sau:

Bảng 5. 1: Kết quả VHTN HTXL nước thải sinh hoạt giai đoạn hiệu chỉnh

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Ngày lấy mẫu	Thông số môi trường của hệ thống										
		pH	BOD ₅	TSS	TDS	Sunfua	Amoni	Nitrat	Dầu mỡ động, thực vật	Tổng các chất hoạt động bề mặt	PO ₄ ³⁻ _P	Coliform
		Sau xử lý										
Lần 1	21/09/2023	7,3	10	18,5	312	<0,15 ^(a)	0,25	0,91	0,9	<0,3 ^(a)	5,33	1400
Lần 2	06/10/2023	6,8	19,6	17,5	280	<0,15 ^(a)	2,5	4,8	<0,9 ^(a)	<0,3 ^(a)	1,83	2800
Lần 3	21/10/2023	7,1	13,5	18,5	275	<0,15 ^(a)	5,4	2,8	<0,9 ^(a)	0,3	1,53	1700
Lần 4	06/11/2023	6,8	13,7	19,5	280	<0,15 ^(a)	3,1	1,2	<0,9 ^(a)	0,3	0,61	1700
Lần 5	21/11/2023	7,4	12	19	320	<0,15 ^(a)	5,7	2,1	<0,9 ^(a)	<0,3 ^(a)	1,55	2200
QCDP 01:2019/HY		5 – 9	30,6	51	600	1.2	6	36	12	6	7,2	3000

Bảng 5. 2: Kết quả VHTN HTXL nước thải sinh hoạt giai đoạn ổn định

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Ngày lấy mẫu	Thông số môi trường của hệ thống										
		pH	BOD ₅	TSS	TDS	Sunfua	Amoni	Nitrat	Dầu mỡ động, thực vật	Tổng các chất hoạt động bề mặt	PO ₄ ³⁻ _P	Coliform
		Sau xử lý										
Lần 1	27/11/2023	7,4	7,4	20,5	321	<0,15 ^(a)	3,9	1,4	<0,9 ^(a)	<0,3 ^(a)	1,53	1400
Lần 2	28/11/2023	7,3	10,8	18,0	306	<0,15 ^(a)	4,7	3,1	<0,9 ^(a)	<0,3 ^(a)	0,53	1700
Lần 3	29/11/2023	7,4	9,3	16,5	282	<0,15 ^(a)	4,5	3,0	<0,9 ^(a)	<0,3 ^(a)	0,61	1600
Lần 4	30/11/2023	7,2	11,1	17,5	242	<0,15 ^(a)	3,7	2,3	<0,9 ^(a)	<0,3 ^(a)	1,67	1700
Lần 5	01/12/2023	7,2	9,7	17,0	240	<0,15 ^(a)	4,2	2,4	<0,9 ^(a)	<0,3 ^(a)	1,88	1600
Lần 6	04/12/2023	7,4	9,8	21,5	312	<0,15 ^(a)	4,9	2,0	<0,9 ^(a)	<0,3 ^(a)	1,6	1700
Lần 7	05/12/2023	7,4	9,4	16,0	268	<0,15 ^(a)	3,4	1,8	<0,9 ^(a)	0,32	0,23	1700
QCĐP 01:2019/HY		5 – 9	30,6	51	600	1.2	6	36	12	6	7,2	3000

Ghi chú:

QCĐP 01:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt

Nhận xét: Giai đoạn vận hành hiệu chỉnh và ổn định kết quả vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt là kết phân tích mẫu tại thời điểm giữa ca sản xuất cho thấy hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, chất lượng nước thải đầu ra qua các ngày phân tích liên tiếp đều đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

2. Tổng hợp kết quả lấy mẫu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải.

Ta có kết quả VHTN hệ thống xử lý khí thải: chất lượng khí thải sau HTXL của cơ sở như sau:

** Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành hiệu chỉnh*

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Ngày lấy mẫu	Thông số môi trường của hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi đốt than 2 tấn/h (mg/Nm3)					
		Lưu lượng	Bụi tổng	CO	SO2	NOx	Bezen
		Sau xử lý					
Lần 1	21/09/2023	3276	84	110,1	0	52,2	KPH (LOD = 1,0)
Lần 2	06/10/2023	3306	90,7	143,3	0	57,9	KPH (LOD = 1,0)
Lần 3	21/10/2023	3290	70,2	174,6	0	127,9	KPH (LOD = 1,0)
Lần 4	06/11/2023	3268	66,2	230	0	318,6	KPH (LOD = 1,0)
Lần 5	21/11/2023	3237	61,7	39,7	0	138,1	KPH (LOD = 1,0)
QCVN 19:2009 /BTNMT (Cột B)		-	180	900	450	765	5⁽¹⁾

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Ngày lấy mẫu	Thông số môi trường của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn luyện cao su (mg/Nm ³)					
		Lưu lượng	Bụi tổng	CO	SO ₂	NO _x	Bezen
		Sau xử lý					
Lần 1	21/09/2023	1629	47,3	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 2	06/10/2023	1639	39,9	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 3	21/10/2023	1624	46,3	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 4	06/11/2023	1641	40,0	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 5	21/11/2023	1652	52,7	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)		-	180	900	450	765	5⁽¹⁾

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Ngày lấy mẫu	Thông số môi trường của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xuất dãi và làm mát cao su (mg/Nm ³)					
		Lưu lượng	Bụi tổng	CO	SO ₂	NO _x	Bezen
		Sau xử lý					
Lần 1	21/09/2023	1045	43,4	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 2	06/10/2023	1057	37,7	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 3	21/10/2023	1071	44,9	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 4	06/11/2023	1088	47,6	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 5	21/11/2023	1080	50,3	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)		-	180	900	450	765	5⁽¹⁾

Nhận xét: Kết quả phân tích ngày 1 đến 5 nêu trên là kết phân tích mẫu đơn tại thời điểm giữa ca sản xuất , Giai đoạn vận hành hiệu chỉnh, chất lượng khí thải đầu ra qua các ngày phân tích liên tiếp đều đạt quy chuẩn cho phép

** Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định*

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Ngày lấy mẫu	Thông số môi trường của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn luyện cao su (mg/Nm ³)					
		Lưu lượng	Bụi tổng	CO	SO ₂	NO _x	Bezen
		Sau xử lý					
Lần 1	27/11/2023	1646	49,2	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 2	28/11/2023	1637	60,9	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 3	29/11/2023	1684	56,0	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 4	30/11/2023	1697	50,4	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 5	01/12/2023	1730	51,5	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 6	04/12/2023	1717	60,0	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 7	05/12/2023	1711	54,8	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)		-	180	900	450	765	5⁽¹⁾

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Ngày lấy mẫu	Thông số môi trường của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xuất dãi và làm mát cao su (mg/Nm ³)					
		Lưu lượng	Bụi tổng	CO	SO ₂	NO _x	Bezen
		Sau xử lý					
Lần 1	27/11/2023	1089	47,3	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 2	28/11/2023	1124	52,7	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 3	29/11/2023	1168	56,8	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 4	30/11/2023	1175	48,6	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 5	01/12/2023	1214	54,9	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 6	04/12/2023	1203	48,4	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
Lần 7	05/12/2023	1221	57,5	0	0	0	KPH (LOD = 1,0)
QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)		-	180	900	450	765	5⁽¹⁾

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Ngày lấy mẫu	Thông số môi trường của hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi đốt than 2 tấn/h (mg/Nm ³)					
		Lưu lượng	Bụi tổng	CO	SO ₂	NO _x	Bezen
		Sau xử lý					
Lần 1	27/11/2023	3249	71,8	146,8	0	39,4	KPH (LOD = 1,0)
Lần 2	28/11/2023	3222	83,1	139,9	0	37,4	KPH (LOD = 1,0)
Lần 3	29/11/2023	3217	74,1	143,7	0	39,8	KPH (LOD = 1,0)
Lần 4	30/11/2023	3163	68,3	143,4	0	43,7	KPH (LOD = 1,0)
Lần 5	01/12/2023	3205	72,9	188,8	0	52,8	KPH (LOD = 1,0)
Lần 6	04/12/2023	3231	84,5	141,2	0	52,9	KPH (LOD = 1,0)
Lần 7	05/12/2023	3275	68,6	147,5	0	44,4	KPH (LOD = 1,0)
QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)		-	180	900	450	765	5⁽¹⁾

Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ

Nhận xét: Trong quá trình hoạt động của Dự án, dựa vào kết quả quan trắc cho thấy hệ thống xử lý khí thải tại dự án hoạt động ổn định, xử lý khí thải đạt chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Quan trắc nước thải, khí thải: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 111 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động sản xuất của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ do không có lưu lượng xả thải nước thải lớn ra môi trường và không có lưu lượng xả khí thải lớn ra môi trường.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ khoản 2, điều 97, nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 dự án không phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án
Không có.

2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm
Không có.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo xin cấp giấy phép môi trường (2021 và 2022) Cơ sở chưa bị kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Công ty TNHH dây và cáp điện Ngọc Khánh cam kết toàn bộ các thông tin, thông số nêu trong bản Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường nêu trên là hoàn toàn chính xác, trung thực, nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

2.1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

Công ty cam kết xử lý môi trường đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định sau:

- Tiếng ồn đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Độ rung đạt tiêu chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt QCVN 01:2019/HY trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ theo đúng theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường.

- Công ty ký hợp đồng với Đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTR, CTNH phát sinh do hoạt động của Dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Các cam kết khác

- Thực hiện chế độ báo cáo, thông tin theo quy định của Luật BVMT 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Vận hành thường xuyên các công trình BVMT trong quá trình hoạt động.

- Thực hiện nghiêm túc giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại và định kì gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên 1 lần/năm.

- Công ty xin cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ Môi trường của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty sẽ đảm bảo xử lý các nguồn thải phát sinh đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng trước khi xả thải ra môi trường; không gây bất kì hoạt động nào có thể dẫn tới ô nhiễm các thành phần không khí, nước mặt, đất, nước ngầm và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong các khu vực lân cận.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, các quy định bảo vệ môi trường của tỉnh Hưng Yên và bồi thường thiệt hại về môi trường do các sự cố gây ra.

Kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên thẩm định, trình UBND tỉnh Hưng Yên cấp Giấy phép môi trường cho dự án để chủ đầu tư thực hiện các bước tiếp theo.

Xin trân trọng cảm ơn!